

**SIMPLE TRUTHS  
for the  
NEW BELIEVER**

**TÍN LÝ ĐƠN GIẢN  
cho  
TÂN TÍN HỮU**

**(Questions and Answers)  
(Hỏi và Đáp)**

**SECOND EDITION  
VERSION 2.0**

**TÁI BẢN LẦN THỨ HAI  
PHIÊN BẢN 2.0**

## **Forward**

For many years, God's people have used a collection of questions and answers to help them teach new believers the truths that are most important to them. This book will offer these important truths to a new generation of people who follow Jesus.

This book contains 145 Questions and Answers. This book is written with readers of English as a Second Language in mind. It is constructed in a way that makes translation into other languages simpler. Each question is immediately followed by an answer. Each answer is followed by selections from the Bible. Each Bible selection includes the title of the book, (for example: Genesis). The book name is followed by the chapter where the selection is found (for example: chapter 2). This is followed by the verse or verses where the selection is found (for example: verse 3). So, Genesis chapter two and verse three would look like this: Genesis 2:3.

### **An Adaptation by:**

Tom Castor  
Susan Moore

### **With Editorial Assistance from:**

Lee Castor  
Angela McCarty  
Angela Welty  
Joe Welty

### **Editorial Assistance for version 2.0 from:**

Gavin Crossley

### **Advice and editorial assistance from Wycliffe Associates (U.K.)**

Mike Baker  
Ruth Lloyd-Smith  
Helen Pocock

Certain answers will contain sentence fragments (for example: Q. 4). This writing style is used by Wycliffe Associates (U.K.) to separate verbal ideas to help readers of English as a Second Language understand the ideas more clearly.

## Phần mở đầu

Suốt rất nhiều năm, dân sự của Đức Chúa Trời đã sử dụng bộ tập câu hỏi và câu đáp lại trong việc dạy dỗ tân tín hữu tín những sự thật quan trọng nhất họ phải biết. Quyển sách này sẽ đưa những sự thật thiết yếu đó cho một thế hệ mới mà theo Đức Chúa Giê-xu.

Sách này chứa đựng 145 câu hỏi và lời đáp và được viết ra sao cho dễ đọc đối với các độc giả nói tiếng Anh như tiếng thứ nhì của họ. Cuốn này được viết với một kiểu dễ dàng dịch sang ngôn ngữ khác. Mỗi câu hỏi có một lời đáp đi theo. Mỗi lời đáp có một số địa chỉ Kinh Thánh đi theo. Mỗi địa chỉ Kinh Thánh bao gồm tên của sách (ví dụ Sáng Thế Ký). Sau đó là số của đoạn trong sách đó (ví dụ đoạn 2). Cuối cùng là câu hay mấy câu của phân đoạn đó (ví dụ câu 3). Vậy, Sáng Thế Ký đoạn 2 câu 3 sẽ được chép như đây: Sáng Thế Ký 2:3.

### **Cuốn sách này là một văn bản sửa đổi bởi:**

Tom Castor  
Susan Moore

### **Hỗ trợ biên tập từ:**

Lee Castor  
Angela McCarty  
Angela Welty  
Joe Welty

### **Hỗ trợ biên tập cho phiên bản 2.0 từ:**

Gavin Crossley

### **Tư vấn và hỗ trợ biên tập từ Wycliffe Associates (U.K.):**

Mike Baker  
Ruth Lloyd-Smith  
Helen Pocock

Một số câu hỏi gồm mấy câu hỏi (ví dụ câu hỏi số 4). Wycliffe Associates (U.K.) sử dụng kiểu viết này để chia rẽ những ý tưởng khác nhau và bởi vậy giúp cho những người mới biết đọc tiếng Anh có thể phân biệt các ý tưởng đó rõ ràng hơn.

**PART ONE**  
**GOD AND MAN**  
Questions 1 to 26

**PART TWO**  
**SIN\* AND LAW\***  
Questions 27 to 62

**PART THREE**  
**CHRIST AND SALVATION\***  
Questions 63 to 90

**PART FOUR**  
**SPIRIT AND CHURCH**  
Questions 91 to 117

**PART FIVE**  
**PRAYER AND HOPE**  
Questions 118 to 145

When you see this mark\*, it tells you the word with the mark can be found in the Word List at the end of the book.

**PHẦN MỘT**  
**ĐỨC CHÚA TRỜI VÀ CON NGƯỜI**  
(từ câu 1 đến câu 26)

**PHẦN HAI**  
**TỘI LỖI VÀ LUẬT PHÁP**  
(từ câu 27 đến câu 62)

**PHẦN BA**  
**Đấng CHRIST VÀ SỰ CỨU RỖI**  
(từ câu 63 đến câu 90)

**PHẦN BỐN**  
**ĐỨC THÁNH LINH VÀ HỘI THÁNH**  
(từ câu 91 đến câu 117)

**PHẦN NĂM**  
**SỰ CẦU NGUYỆN VÀ NIỀM HI VỌNG**  
(từ câu 118 đến câu 145)

Những từ mang dấu \* có thể được tra cứu thêm trong danh mục từ vựng ở cuối cuốn sách.

## **PART ONE GOD AND MAN**

**Q.1** Who made you?

**A.** God made me.

Genesis 1:26-27; Genesis 2:7; Acts 17:26

**Q.2** What else did God make?

**A.** God made all things.

Genesis 1:31; Psalm 33:6-9; Colossians 1:16-17

**Q.3** Why did God make you and all things?

**A.** God made me and all things for His own glory\*.

Psalm 19:1; Isaiah 43:7; 1 Corinthians 10:31

**Q.4** How can you give glory\* to God?

**A.** I give glory\* to God when I love Him. And when I do what He tells me to do.

Matthew 5:16; John 14:21; 1 John 5:3

**Q.5** Why should you give glory\* to God?

**A.** Because He made me and takes care of me.

Psalm 145:9; 1 Peter 5:7; Revelation 4:11

**Q.6** How many gods are there?

**A.** There is only one God.

Deuteronomy 6:4; Isaiah 45:5; Jeremiah 10:10

**Q.7** In how many persons does this one God exist?

**A.** God exists in three persons.

Matthew 3:16-17; John 5:23; John 10:30; John 15:26

**Q.8** Who are they?

**A.** The Father, the Son, and the Holy Spirit\*.

Matthew 28:19; 2 Corinthians 13:14; 1 Peter 1:2

## **PHẦN MỘT**

### **ĐỨC CHÚA TRỜI VÀ CON NGƯỜI**

**H. 1** Ai tạo nên bạn?

**Đ.** Đức Chúa Trời đã tạo nên tôi.

Sáng Thế Ký 1:26-27; Sáng Thế Ký 2:7; Công Vụ Các Sứ Đồ 17:26

**H. 2** Đức Chúa Trời tạo ra những gì nữa?

**Đ.** Đức Chúa Trời đã tạo ra muôn loài vạn vật.

Sáng Thế Ký 1:31; Thi Thiên 33:6-9; Cô-lô-se 1:16-17

**H. 3** Tại sao Đức Chúa Trời lại tạo nên bạn và muôn loài?

**Đ.** Đức Chúa Trời tạo nên tôi và muôn loài vì sự vinh hiển\* của Ngài

Thi Thiên 19:1; Ê-sai 43:7; I Cô-rinh-tô 10:31

**H. 4** Bạn tôn vinh Đức Chúa Trời bằng cách nào?

**Đ.** Tôi tôn vinh Đức Chúa Trời khi tôi yêu mến Ngài và khi tôi làm theo những gì Ngài bảo tôi làm.

Ma-thi-ơ 5:16; Giăng 14:21; 1 Giăng 5:3

**H. 5** Tại sao bạn lại phải tôn vinh Đức Chúa Trời?

**Đ.** Tôi phải tôn vinh Đức Chúa Trời vì Ngài là Đấng dựng nên và chăm sóc tôi.

Thi Thiên 145:9; 1 Phi-e-rơ 5:7; Khải Huyền 4:11

**H. 6** Có bao nhiêu vị thần?

**Đ.** Có duy nhất một Đức Chúa Trời.

Phục Truyền Luật Lệ Ký 6:4; Ê-sai 45:5; Giê-rê-mi 10:10

**H. 7** Đức Chúa Trời hiện hữu trong mấy ngôi vị?

**Đ.** Đức Chúa Trời hiện hữu trong ba ngôi vị

Ma-thi-ơ 3:16-17; Giăng 5:23; Giăng 10:30, Giăng 15:26

**H. 8** Những ngôi vị đó là ai?

**Đ.** Ba ngôi vị là Đức Chúa Cha, Đức Chúa Con và Đức Thánh Linh\*

Ma-thi-ơ 28:19; 2 Cô-rinh-tô 13:14; 1 Phi-e-rơ 1:2

**Q.9** What is God?

**A.** God is spirit\*. He does not have a body like men.  
John 4:24; 2 Corinthians 3:17; 1 Timothy 1:17

**Q.10** Did God have a beginning?

**A.** No, God has always been and God will always be.  
Exodus 3:14; Psalm 90:2; Isaiah 40:28

**Q.11** Does God change?

**A.** No, God is always the same.  
Psalm 102:26-27; Malachi 3:6; Hebrews 13:8

**Q.12** Where is God?

**A.** God is everywhere.  
Psalm 139:7-12; Jeremiah 23:23-24; Acts 17:27-28

**Q.13** Can you see God?

**A.** No, I cannot see God, but He always sees me.  
Psalm 33:13-15; Proverbs 5:21; John 1:18; 1 Timothy 1:17

**Q.14** Does God know all things?

**A.** Yes, God knows all things. I cannot hide anything from God.  
1 Samuel 2:3; Proverbs 15:3; Hebrews 4:13

**Q.15** Can God do all things?

**A.** Yes, God can do every holy\* thing that He desires.  
Isaiah 46:9-10; Daniel 4:34-35; Ephesians 1:11

**Q.16** Where do I learn how to know, to love and to obey God?

**A.** God has shown me how to know, to love and to obey Him in His word, the Bible.

Psalm 119:104-105; John 20:30-31; 2 Timothy 3:15



**H. 9** Đức Chúa Trời là gì?

**Đ.** Đức Chúa Trời là thần linh và không có thân xác như con người  
Giăng 4:24; 2 Cô-rinh-tô 3:17; 1 Ti-mô-thê 1:17

**H. 10** Đức Chúa Trời có khởi điểm không?

**Đ.** Không. Đức Chúa Trời đã có từ trước vô cùng và mãi mãi tồn tại.  
Xuất Ê-díp-tô Ký 3:14; Thi Thiên 90:2; Ê-sai 40:28

**H. 11** Đức Chúa Trời có thay đổi không?

**Đ.** Không, Đức Chúa Trời chẳng hề thay đổi.  
Thi Thiên 102:26-27; Ma-la-chi 3:6; Hê-bơ-rơ 13:8

**H. 12** Đức Chúa Trời ở đâu?

**Đ.** Đức Chúa Trời ở khắp mọi nơi  
Thi Thiên 139:7-12; Giê-rê-mi 23:23-24; Công Vụ Các Sứ Đồ 17:27-28

**H. 13** Bạn có thể thấy Đức Chúa Trời không?

**Đ.** Không, tôi không thể nhìn thấy Đức Chúa Trời, nhưng Ngài luôn nhìn thấy tôi

Thi Thiên 33:13-15; Châm Ngôn 5:21; Giăng 1:18; 1 Ti-mô-thê 1:17

**H. 14** Đức Chúa Trời có biết tất cả mọi sự không?

**Đ.** Có, Đức Chúa Trời biết tất cả. Chúng ta không thể giấu Ngài bất cứ điều gì.  
1 Sa-mu-ên 2:3; Châm Ngôn 15:3; Hê-bơ-rơ 4:13

**H. 15** Đức Chúa Trời có thể làm mọi việc được không?

**Đ.** Có, Đức Chúa Trời có thể làm mọi việc thánh khiết mà Ngài muốn làm.  
Ê-sai 46:9-10; Đa-ni-ên 4:34-35; Ê-phê-sô 1:11

**H. 16** Nhờ đâu bạn học cách yêu mến và vâng phục Đức Chúa Trời?

**Đ.** Đức Chúa Trời đã cho tôi biết Ngài, yêu mến và vâng phục Ngài qua Kinh Thánh là Lời của Ngài.

Thi thiên 119:104-105; Giăng 20:30-31; 2 Ti-mô-thê 3:15

**Q.17** What does the Bible teach you?

**A.** The Bible teaches me the truth about God and His plan to rescue the world through Jesus Christ. And it teaches me the truth about myself.  
Psalm 119:159-160; John 17:17; 2 Timothy 3:14-17

**Q.18** Who wrote the Bible?

**A.** Men who were taught by the Holy Spirit\*.  
2 Peter 1:20-21; 2 Peter 3:15-16

**Q.19** Who were our first parents?

**A.** Adam and Eve.  
Genesis 3:20; Genesis 5:1-2

**Q.20** How did God make our first parents?

**A.** God made the body of Adam out of the dust from the ground. God made Eve from the body of Adam.  
Genesis 2:7; Genesis 2:21-23; Genesis 3:19; Psalm 103:14

**Q.21** How were Adam and Eve different from everything else that God had made?

**A.** God made Adam and Eve in His own image.  
Genesis 1:26-27

**Q.22** How can we see God's image in Adam and Eve?

**A.** God gave them rule over His creation. They could understand what is true. They could love what is right. They could enjoy what is beautiful. They could do what pleases God. They could talk with God and each other.  
Genesis 1:26-27; Genesis 2:7-9; Psalm 147:10-11; Philippians 4:8

**Q.23** What did God give Adam and Eve other than bodies?

**A.** God gave them souls\* that will never die.  
Genesis 2:7; Deuteronomy 6:5; Ecclesiastes 12:7; Matthew 16:26

**H. 17** Kinh Thánh dạy cho bạn điều gì?

**Đ.** Kinh Thánh dạy cho tôi lẽ thật về Đức Chúa Trời và kế hoạch giải cứu thế gian qua Đức Chúa Giê-xu Christ và dạy cho tôi biết lẽ thật về bản thân tôi.  
Thi Thiên 119:159-160; Giăng 17:17; 2 Ti-mô-thê 3:14-17

**H. 18** Ai viết Kinh Thánh?

**Đ.** Kinh Thánh được viết ra do những người được Đức Thánh Linh\* dạy dỗ.  
2 Phi-e-rơ 1:20-21; 2 Phi-e-rơ 3:15-16

**H. 19** Tổ phụ đầu tiên của chúng ta là ai?

**Đ.** Tổ phụ đầu tiên của chúng ta là A-đam và Ê-va.  
Sáng Thế Ký 3:20; Sáng Thế Ký 5:1-2

**H. 20** Đức Chúa Trời đã tạo ra tổ phụ của chúng ta như thế nào?

**Đ.** Đức Chúa Trời đã dựng nên thân thể A-đam từ bụi đất. Sau đó Ngài dựng nên Ê-va từ thân thể của A-đam.

Sáng Thế Ký 2:7,21-23; Sáng Thế Ký 3:19; Thi Thiên 103:14

**H. 21** A-đam và Ê-va có gì khác so với những tạo vật khác của Ngài?

**Đ.** Đức Chúa Trời tạo dựng A-đam và Ê-va theo hình ảnh của Ngài.  
Sáng Thế Ký 14:26-27

**H. 22** Chúng ta có thể thấy hình ảnh nào về Đức Chúa Trời trong A-đam và Ê-va?

**Đ.** Đức Chúa Trời ban cho họ quyền cai quản mọi vật Ngài đã sáng tạo. Họ có thể hiểu biết điều nào là đúng. Họ có thể yêu lẽ phải. Họ có thể thưởng thức cái đẹp. Họ có thể làm những điều đẹp lòng Đức Chúa Trời. Và họ có thể trò chuyện với Ngài và với nhau.

Phi-líp 4:8; Cô-lô-se 3:9-10; Ê-phê-sô 4:23-24; Xuất Ê-díp-to Ký 33:11;  
Thi thiên 147:10-11

**H. 23** Ngoài thân xác, Đức Chúa Trời còn ban cho A-đam và Ê-va điều gì nữa?

**Đ.** Ngài còn ban cho họ linh hồn\*, là phần bất diệt.

Sáng Thế Ký 2:7; Phục Truyền 6:5; Truyền Đạo 12:7; Ma-thi-ơ 16:26

**Q.24** Do you have a soul\* as well as a body?

**A.** Yes, I have a soul\* that will never die.

Zechariah 12:1; Acts 7:59; 2 Corinthians 5:8

**Q.25** What were Adam and Eve like when God made them?

**A.** God made them holy\* and happy. They lived with God in the garden He made for them.

Genesis 1:26-28; Genesis 2:15-17; Genesis 2:25; Psalm 8:4-8

**Q.26** What did God require of Adam and Eve?

**A.** God required them to trust Him and obey Him completely.

Genesis 2:15-17; Psalm 8:4-8

**H. 24** Bạn có một linh hồn\* cũng như một thân xác không?

**Đ.** Có, tôi có linh hồn\*, là phần sẽ không hề chết.

Xa-cha-ri 12:1; Lu-ca 23:46; Công Vụ Các Sứ Đồ 7:59; 2 Cô-rinh-tô 5:8

**H. 25** A-đam và Ê-va giống như thế nào khi Đức Chúa Trời dựng nên họ?

**Đ.** Đức Chúa Trời dựng nên họ thánh khiết\* và hạnh phúc. Họ đã từng sống ở bên Ngài trong vườn mà Ngài đã ban cho họ.

Sáng Thế Ký 1:26-28; Sáng Thế Ký 2:15-17; Sáng Thế Ký 2:25;

Thi Thiên 8:4-8

**H. 26** Đức Chúa Trời đã yêu cầu điều gì nơi A-đam và Ê-va?

**Đ.** Ngài yêu cầu họ tin cậy Ngài và vâng phục Ngài tuyệt đối

Sáng Thế Ký 2:15-17; Thi thiên 8:4-8



## **PART TWO SIN AND LAW**

**Q.27** Did Adam and Eve obey God and remain holy\* and happy?

**A.** No, they did not obey. They chose to sin against God.

Genesis 3:6-8

**Q.28** What is sin\*?

**A.** Sin is when we do not do what God tell us to do. And when we do what God forbids.

Romans 1:32; James 2:10-11; James 4:17; 1 John 3:4

**Q.29** What does every sin\* deserve?

**A.** Every sin\* deserves the anger and punishment of God.

Deuteronomy 27:26; Romans 1:18; Romans 6:23; Ephesians 5:6

**Q.30** What was the sin\* of our first parents?

**A.** They ate the fruit that God told them not to eat.

Genesis 2:16-17; Genesis 3:6

**Q.31** Who tempted them to sin\*?

**A.** The Devil\* tempted Eve and she gave the fruit to Adam.

Genesis 3:1-5; John 8:44; 2 Corinthians 11:3; Revelation 12:9

**Q.32** What happened to the world when our first parents sinned?

**A.** God spoke a curse upon the ground. And death came into the world, just as God had warned\* them.

Genesis 2:15-17; Genesis 3:16-17

## PHẦN HAI TỘI LỖI VÀ LUẬT PHÁP

**H. 27** A-đam và Ê-va có vâng lời Đức Chúa Trời và ở trong sự thánh khiết\* và hạnh phúc không?

**Đ.** Không, họ không vâng lời. Họ chọn con đường phạm tội\* nghịch lại Đức Chúa Trời

Sáng Thế Ký 3:6-8

**H. 28** Tội lỗi\* là gì?

**Đ.** Tội lỗi\* là khi chúng ta không làm những điều Đức Chúa Trời bảo chúng ta làm. Và khi chúng ta làm những điều Ngài ngăn cấm.

Rô-ma 1:32; Gia-cơ 2:10-11; Gia-cơ 4:17; 1 Giăng 3:4

**H. 29** Mọi tội lỗi\* đáng bị gì?

**Đ.** Mọi tội lỗi\* đáng nhận cơn thịnh nộ và sự trừng phạt của Đức Chúa Trời.

Phục Truyền Luật Lệ Ký 27:26; Rô-ma 1:18; Rô-ma 6:23; Ê-phê-sô 5:6

**H. 30** Tổ phụ đầu tiên của chúng ta đã phạm tội gì?

**Đ.** Họ ăn trái cây mà Đức Chúa Trời bảo họ không được ăn.

Sáng Thế Ký 2:16-17; Sáng Thế Ký 3:6

**H. 31** Ai cám dỗ họ phạm tội\* vậy?

**Đ.** Ma Quỷ\* cám dỗ Ê-va và Ê-va đã đưa trái cấm cho A-đam cùng ăn.

Sáng Thế Ký 3:1-5; Giăng 8:44; 2 Cô-rinh-tô 11:3

**H. 32** Điều gì đã xảy đến cho thế gian khi tổ phụ chúng ta phạm tội\*?

**Đ.** Đức Chúa Trời đã nguyên rủa\*đất và sự chết đã vào thế gian như Ngài đã cảnh báo họ.

Sáng Thế Ký 2:15-17; Sáng Thế Ký 3:16-17



**Q.33** What happened to our first parents when they sinned?

**A.** God cast Adam and Eve out of the garden. They were no longer holy\* and happy. Instead, they were sinful\* - guilty, ashamed and afraid.  
Genesis 3:8-13; 16-19; 23

**Q.34** Because Adam sinned, what happened to everyone who lived after him?

**A.** Every person who was born after Adam and Eve was born sinful\*.  
Psalm 51:5; Romans 5:18-19; 1 Corinthians 15:21-22

**Q.35** Did God leave the world under a curse? Did He leave people in their sin?

**A.** No, God chose to rescue them. God promised to send a Saviour\*.  
Matthew 1:21; John 3:16-17; 1 John 4:14

**Q.36** What is a covenant\*?

**A.** A covenant is a serious promise between two or more persons.

**Q.37** What covenants did God make with the people of Israel\*?

**A.** God promised to bless Abraham. He promised to make Abraham's family into a great nation. And God promised to bless all the nations through Abraham.

God gave the law to Moses. And He promised to bless Moses and Israel if they obeyed it.

God promised David that one of David's sons would become a great king and rule forever.

Finally, God promised that one day He would make a new covenant. He promised to forgive people's sins. He promised to change people's hearts.  
Genesis 12:1-3; Genesis 15; Exodus 24:3-7; 2 Samuel 7:16;  
Jeremiah 31:31-34

**H. 33** Chuyện gì đã xảy đến cho tổ phụ chúng ta khi họ phạm tội?

**Đ.** Đức Chúa Trời đã đuổi họ ra khỏi vườn. Họ không còn thánh khiết\* và hạnh phúc nữa. Thay vào đó họ phạm tội, hổ thẹn và sợ hãi.

Sáng Thế Ký 3:8-13; Sáng Thế Ký 3:16-19; Sáng Thế Ký 3:23

**H. 34** Vì A-đam đã phạm tội nên chuyện gì xảy đến cho những người sinh ra sau A-đam?

**Đ.** Mỗi người được sinh ra sau A-đam đều sinh ra trong tội lỗi\*.

Thi thiên 51:5; Rô-ma 5:18-19; 1 Cô-rinh-tô 15:21-22

**H. 35** Đức Chúa Trời có để thế giới này dưới lời nguyền rủa\* không? Ngài có để con người trong tội lỗi\* không?

**Đ.** Không, Đức Chúa Trời chọn giải cứu con người. Ngài hứa rằng sẽ sai một Đấng Cứu Thế\* đến.

Ma-thi-ơ 1:21; Giăng 3:16-17; 1 Giăng 4:14

**H. 36** Giao ước\* có nghĩa là gì?

**Đ.** Giao ước là lời hứa nguyện trang trọng giữa hai hoặc nhiều người.

**H. 37** Đức Chúa Trời đã lập những giao ước nào với dân Y-sơ-ra-ên\*?

**Đ.** Đức Chúa Trời đã hứa với Áp-ra-ham rằng gia đình của ông sẽ trở thành một đất nước rộng lớn và ông sẽ là nguồn phước cho các dân tộc trên thế giới. Ngài ban cho Môi-se luật pháp\* và Ngài hứa sẽ ban phước cho dân Y-sơ-ra-ên\* nếu họ tuân theo.

Đức Chúa Trời còn hứa với vua Đa-vít rằng Ngài sẽ chọn một người trong dòng dõi ông làm vua vĩ đại để cai trị đời đời\*.

Và cuối cùng Đức Chúa Trời hứa rằng Ngài sẽ lập nên một giao ước mới. Ngài hứa sẽ tha thứ\* mọi tội lỗi\* và thay đổi tấm lòng\* của chúng ta.

Sáng Thế Ký 12:1-3; Sáng Thế Ký 15; Xuất Ê-díp-tô Ký 24:3-7; 2 Sa-mu-ên 7:16; Giê-rê-mi 31:31-34

**Q.38** What are the ten commands?

**A.** The ten commands are the words God gave Moses for the people of Israel\*. God himself wrote the ten commands on two stone tablets.  
Exodus 31:18; Deuteronomy 9:10

**Q.39** What are those commands?

**A.** Do not put any other gods ahead of Me.  
Do not make for yourself an idol\* nor worship\* it.  
Do not use the name of the Lord\* your God in a wrong way.  
Remember to keep the Sabbath\* day holy.  
Give honour\* to your father and mother.  
Do not murder anyone.  
Do not commit adultery\*.  
Do not steal.  
Do not tell lies against your neighbour.  
Do not desire anything that belongs to your neighbour.  
Exodus 20:1-17

**Q.40** What is the first command?

**A.** The first command is: Do not put any other gods ahead of me.  
Exodus 20:3; Isaiah 45:5-6

**Q.41** What does the first command teach?

**A.** The first command teaches us to worship\* God only.  
Psalm 44:20-21; Matthew 4:10; Revelation 22:8-9

**Q.42** What is the second command?

**A.** The second command is: Do not make for yourself an idol\* nor worship\* it.  
Exodus 20:4-6; Deuteronomy 5:8-10

**Q.43** What does the second command teach?

**A.** The second command teaches me not to worship idols\* or images.  
Isaiah 44:10-11; Isaiah 46:5-9; Acts 17:29

**H. 38** Mười điều răn là gì?

**Đ.** Mười điều răn là mười lời của Đức Chúa Trời trao cho dân Y-sơ-ra-ên\* qua Môi-se. Ngài đã tự viết mười điều răn trên 2 tấm bảng đá.

Xuất Ê-díp-tô Ký 31:18; Phục Truyền Luật Lệ Ký 9:10

**H. 39** Mười điều răn là gì?

**Đ.** Chớ đặt bất kỳ thần nào trước mặt Ta.

Chớ làm hình tượng\* cho mình, và cũng đừng thờ cúng\* hình tượng\* đó.

Chớ lạm dụng danh Đức Chúa Trời của ngươi.

Hãy nhớ giữ ngày Sa-bát\* làm ngày thánh.

Hãy hiếu kính\* cha mẹ ngươi.

Chớ giết ai.

Chớ phạm tội tà dâm\*.

Chớ trộm cắp.

Chớ nói dối chống nghịch người lân cận mình.

Chớ tham bất cứ gì của người lân cận mình.

Xuất Ê-díp-tô Ký 20:1-17

**H. 40** Mệnh lệnh thứ nhất là gì?

**Đ.** Mệnh lệnh thứ nhất là : “Chớ đặt bất kỳ thần nào trước mặt Ta”.

Xuất Ê-díp-tô Ký 20:3; Ê-sai 45:5-6

**H. 41** Mệnh lệnh thứ nhất dạy gì?

**Đ.** Mệnh lệnh thứ nhất dạy chúng ta chỉ thờ phượng\* một mình Đức Chúa Trời mà thôi.

Thi Thiên 44:20-21; Ma-thi-ơ 4:10; Khải Huyền 22:8-9

**H. 42** Mệnh lệnh thứ hai là gì?

**Đ.** Mệnh lệnh thứ hai là: “Chớ làm hình tượng\* cho mình, và cũng đừng thờ cúng\* hình tượng\* đó”.

Xuất Ê-díp-tô Ký 20:4-6; Phục Truyền Luật Lệ Ký 5:8-10

**H. 43** Mệnh lệnh thứ hai dạy gì?

**Đ.** Mệnh lệnh thứ hai dạy chúng ta phải thờ phượng\* Đức Chúa Trời đúng cách và không được thờ cúng\* đồ vật hay hình tượng\*.

Ê-sai 44:10-11; Ê-sai 46:5-9; Công Vụ Các Sứ Đồ 17:29

**Q.44** What is the third command?

**A.** The third command is: Do not use the name of the Lord\* your God in a wrong way.

Exodus 20:7; Deuteronomy 5:11

**Q.45** What does the third command teach?

**A.** The third command teaches us that we should not use God's name in a way that does not honour\* Him.

Isaiah 8:13; Psalm 138:2; Revelation 15:3-4

**Q.46** What is the fourth command?

**A.** The fourth command is: Remember to keep the Sabbath\* day holy.

Exodus 20:8-11; Deuteronomy 5:12-15

**Q.47** What does the fourth command teach?

**A.** The fourth command teaches us to honour\* God in our rest, in our work and in our worship.

Exodus 16:23; Isaiah 58:13-14

**Q.48** What is the fifth command?

**A.** The fifth command is: Give honour\* to your father and your mother.

Exodus 20:12; Deuteronomy 5:16

**Q.49** What does the fifth command teach?

**A.** The fifth command teaches us to love and to obey our parents.

Proverbs 1:8; Ephesians 6:1-3; Colossians 3:20

**Q.50** What is the sixth command?

**A.** The sixth command is: Do not murder anyone.

Exodus 20:13; Deuteronomy 5:17

**Q.51** What does the sixth command teach?

**A.** The sixth command teaches us not to hate other people or take away someone's life.

Genesis 9:6; Matthew 5:21-22; 1 John 3:15

**H. 44** Mệnh lệnh thứ ba là gì?

**Đ.** Mệnh lệnh thứ ba là: “Chớ lạm dụng danh Đức Chúa Trời của ngươi”.

Xuất Ê-díp-tô Ký 20:7; Phục Truyền Luật Lệ Ký 5:11

**H. 45** Mệnh lệnh thứ ba dạy gì?

**Đ.** Mệnh lệnh thứ ba dạy chúng ta tôn cao\* danh Đức Chúa Trời cùng Lời Ngài.

Ê-sai 8:13; Thi Thiên 138:2; Khải Huyền 15:3-4

**H. 46** Mệnh lệnh thứ tư là gì?

**Đ.** Mệnh lệnh thứ tư là: “Hãy nhớ giữ ngày Sa-bát\* làm ngày thánh”.

Xuất Ê-díp-tô Ký 20:8-11; Phục Truyền Luật Lệ Ký 5:12-15

**H. 47** Mệnh lệnh thứ tư dạy gì?

**Đ.** Mệnh lệnh thứ tư dạy chúng ta phải tôn cao\* Đức Chúa Trời. Chúng ta phải sử dụng thời gian hợp lý cho lao động, nghỉ ngơi, làm việc và thờ phượng\*.

Xuất Ê-díp-tô Ký 16:23; Ê-sai 58:13-14

**H. 48** Mệnh lệnh thứ năm là gì?

**Đ.** Mệnh lệnh thứ năm là: “Hãy hiếu kính\* cha mẹ ngươi”.

Xuất Ê-díp-tô Ký 20:12; Phục Truyền Luật Lệ Ký 5:16

**H. 49** Mệnh lệnh thứ năm dạy gì?

**Đ.** Mệnh lệnh thứ năm dạy chúng ta yêu thương và vâng lời cha mẹ mình.

Châm Ngôn 1:8; Ê-phê-sô 6:1-3; Cô-lô-se 3:20

**H. 50** Mệnh lệnh thứ sáu là gì?

**Đ.** Mệnh lệnh thứ sáu là: “Chớ giết ai”.

Xuất Ê-díp-tô Ký 20:13; Phục Truyền Luật Lệ Ký 5:17

**H. 51** Mệnh lệnh thứ sáu dạy điều gì?

**Đ.** Mệnh lệnh thứ sáu dạy chúng ta không được ghét ai hoặc cướp đi sinh mạng của người khác.

Sáng Thế Ký 9:6; Ma-thi-ơ 5:21-22; 1 Giăng 3:15

**Q.52** What is the seventh command?

**A.** The seventh command is: Do not commit adultery\*.  
Exodus 20:14; Deuteronomy 5:18

**Q.53** What does the seventh command teach?

**A.** The seventh command teaches us that we must not have sex with someone who is not our husband or wife.  
Matthew 5:27-28; Ephesians 5:3-4

**Q.54** What is the eighth command?

**A.** The eighth command is: Do not steal.  
Exodus 20:15; Deuteronomy 5:19

**Q.55** What does the eighth command teach?

**A.** The eighth command teaches us that we must not take things that belong to other people.  
Exodus 23:4; Proverbs 21:6-7; Ephesians 4:28

**Q.56** What is the ninth command?

**A.** The ninth command is: Do not tell lies against your neighbour.  
Exodus 20:16; Deuteronomy 5:20

**Q.57** What does the ninth command teach?

**A.** The ninth command teaches us to be honest and to tell the truth.  
Psalm 15:1-3; Proverbs 12:17; 1 Corinthians 13:6

**Q.58** What is the tenth command?

**A.** The tenth command is: Do not desire anything that belongs to your neighbour.  
Exodus 20:17; Deuteronomy 5:21

**Q.59** What does the tenth command teach?

**A.** The tenth command teaches us to be content\* with what we have.  
Philippians 4:11; 1 Timothy 6:6; Hebrews 13:5

**H. 52** Mệnh lệnh thứ bảy là gì?

**Đ.** Mệnh lệnh thứ bảy là: “Chớ phạm tội tà dâm\*”.

Xuất Ê-díp-tô Ký 20:14; Phục Truyền Luật Lệ Ký 5:18

**H. 53** Mệnh lệnh thứ bảy dạy gì?

**Đ.** Mệnh lệnh thứ bảy dạy chúng ta không được quan hệ tình dục với người không phải vợ hoặc chồng mình. Chúng ta phải trong sạch trong suy nghĩ, lời nói và hành động.

Ma-thi-ơ 5:27-28; Ê-phê-sô 5:3-4

**H. 54** Mệnh lệnh thứ tám là gì?

**Đ.** Mệnh lệnh thứ tám là: “Chớ trộm cắp”.

Xuất Ê-díp-tô Ký 20:15; Phục Truyền Luật Lệ Ký 5:19

**H. 55** Mệnh lệnh thứ tám dạy gì?

**Đ.** Mệnh lệnh thứ tám dạy chúng ta không được lấy những gì của người khác.

Xuất Ê-díp-tô Ký 23:4; Châm ngôn 21:6-7; Ê-phê-sô 4:28

**H. 56** Mệnh lệnh thứ chín là gì?

**Đ.** Mệnh lệnh thứ chín là: “Chớ nói dối chống nghịch người lân cận mình”

Xuất Ê-díp-tô Ký 20:16; Phục Truyền Luật Lệ Ký 5:20

**H. 57** Mệnh lệnh thứ chín dạy ta điều gì?

**Đ.** Mệnh lệnh thứ chín dạy chúng ta phải chân thật và phải nói thật thà.

Thi Thiên 15:1-3; Châm Ngôn 12:17; 1 Cô-rinh-tô 13:6

**H. 58** Mệnh lệnh thứ mười là gì?

**Đ.** Mệnh lệnh thứ mười là: “Chớ tham bất cứ gì của người lân cận mình”.

Xuất Ê-díp-tô Ký 20:17; Phục Truyền Luật Lệ Ký 5:21

**H. 59** Mệnh lệnh thứ mười dạy gì?

**Đ.** Mệnh lệnh thứ mười dạy chúng ta thỏa lòng\* với điều mình có.

Phi-líp 4:11; 1 Ti-mô-thê 6:6; Hê-bơ-rơ 13:5



**Q.60** Did the Jewish people obey the laws that God gave to Moses?

**A.** No. They broke God's law and God punished them, as he had warned them.

Deuteronomy 9:12, Ezekiel 39:23

**Q.61** Can any person keep God's commands in every way?

**A.** Adam disobeyed God. Since that time, no mere man has been able to keep God's commands in every way.

Ecclesiastes 7:20; Romans 3:23; James 2:10

**Q.62** What do the ten commands show us?

**A.** The ten commands teach us that God is holy and good. They teach us how to show love for God and for our neighbor. They show us that we are sinful\* and do not obey God. They show us that we need a Saviour\*.

Ecclesiastes 12:13; 1 Timothy 1:8-9; Romans 3:20; 5:13; 7:7-11;  
Galatians 3:19-24

**H. 60** Dân Do Thái đã vâng theo luật pháp mà Đức Chúa Trời đã ban cho họ qua Môi-se không?

**Đ.** Không, vì họ phá vỡ luật pháp\* nên Đức Chúa Trời trừng phạt họ như Ngài đã cảnh báo.

Phục Truyền Luật Lệ Ký 9:12 ; Ê-xe-chi-ên 39:23

**H. 61** Có ai giữ đúng mười điều răn này trong mọi trường hợp không?

**Đ.** A-đam không vâng lời Đức Chúa Trời. Kể từ đó, không một người nào có thể giữ trọn vẹn các điều răn của Ngài.

Truyền Đạo 7:20; Rô-ma 3:23; Gia-cơ 2:10

**H. 62** Mười điều răn này cho chúng ta thấy điều gì?

**Đ.** Mười điều răn này dạy cho chúng ta rằng Đức Chúa Trời là thánh khiết và tốt đẹp. Các điều răn dạy cho chúng ta cách yêu mến Ngài và yêu thương những người xung quanh. Mười điều răn còn cho chúng ta thấy tội lỗi\* và sự bất tuân của chúng ta. Chúng cho thấy rằng chúng ta cần một Đấng cứu thế\*.

Truyền Đạo 12:13; 1 Ti-mô-thê 1:8-9; Rô-ma 3:20; Rô-ma 5:13;

Rô-ma 7:7-11; Ga-la-ti 3:19-24

## **PART THREE**

### **CHRIST AND SALVATION\***

**Q.63** Who is the Saviour\*?

**A.** The only Saviour\* of sinners\* is the Lord\* Jesus Christ.

Luke 2:11; Acts 4:11-12; 1 Timothy 1:15

**Q.64** Who is Jesus Christ?

**A.** Jesus Christ is the eternal\* Son of God.

John 1:1,14,18; John 3:16,18; Galatians 4:4; Colossians 1:15-18;

Hebrews 1:1-3; 1 John 5:20

**Q.65** Why did God send His Son into the world?

**A.** God sent His Son into the world because He loved us. He sent His Son because He is a God of mercy and grace\*.

Psalm 103:8-11; John 3:16-17; Romans 5:7-8; Ephesians 2:4-5; 1 John 4:9-10

**Q.66** Was Jesus Christ both God and man?

**A.** Yes, Jesus was fully God and He was fully man.

John 1:1-3, 14; Philippians 2:5-11; Colossians 2:9; Hebrews 2:14-18

**Q.67** What work did Jesus the Saviour\* do?

**A.** He obeyed God in every way and He took the punishment for sinful\* people.

Romans 8:3-4; Philippians 2:7-8; Hebrews 4:15; Hebrews 9:14-15

**Q.68** Why did Jesus die?

**A.** Jesus put away God's anger by dying in the place of sinful\* people.

Mark 10:45; 2 Corinthians 5:19-21; Galatians 3:13

## PHẦN BA

### ĐẮNG CHRIST VÀ SỰ CỨU RỖI

**H. 63** Đấng Cứu Thế\* là ai?

**Đ.** Đấng Cứu Thế\* duy nhất cho tội nhân\* là Đức Chúa Giê-xu Christ.  
Lu-ca 2:11; Công Vụ Các Sứ Đồ 4:11-12; 1 Ti-mô-thê 1:15

**H. 64** Đức Chúa Giê-xu Christ là ai?

**Đ.** Đức Chúa Giê-xu Christ là Con đời đời\* của Đức Chúa Trời.  
Giăng 1:1,14,18; Giăng 3:16,18; Ga-la-ti 4:4; Cô-lô-sê 1:15-18; He-bơ-rơ 1:1-3,  
1 Giăng 5:20

**H. 65** Tại sao Đức Chúa Trời lại sai Con Ngài đến thế gian?

**Đ.** Đức Chúa Trời sai Con mình đến thế gian vì Ngài yêu thương chúng ta. Bởi vì Ngài là Đức Chúa Trời đầy thương xót và ân điển\*.  
Thi Thiên 103:8-11; Giăng 3:16-17; Rô-ma 5:7-8; Ê-phê-sô 2:4-5; 1 Giăng 4:9-10

**H. 66** Đức Chúa Giê-xu Christ có phải vừa là Đức Chúa Trời vừa là con người không?

**Đ.** Phải. Chúa Giê-xu hoàn toàn là Đức Chúa Trời và cũng hoàn toàn là con người.  
Giăng 1:1-3, 14; Phi-líp 2:5-11; Cô-lô-se 2:9; Hê-bơ-rơ 2:14-18

**H. 67** Đấng Cứu Thế\* Giê-xu đã làm công tác gì?

**Đ.** Ngài vâng phục Đức Chúa Trời trong mọi sự và Ngài gánh lấy án phạt của loài người tội lỗi\*.  
Rô-ma 8:3-4; Phi-líp 2:7,8; Hê-bơ-rơ 4:15; Hê-bơ-rơ 9:14-15

**H. 68** Tại sao Chúa Giê-xu lại chết?

**Đ.** Chúa Giê-xu chết để cất bỏ cơn giận của Đức Chúa Trời. Ngài đã chết thay cho con người tội lỗi\*.  
Mác 10:45; 2 Cô-rinh-tô 5:19-21; Ga-la-to 3:13

**Q.69** How could the eternal\* Son of God suffer in the place of sinful\* people?

**A.** Jesus, the Son of God, became a man.

John 1:14; Galatians 4:4,5; Colossians 2:9

**Q.70** How did the Son of God become a man?

**A.** He was conceived\* by the Holy Spirit and born of the virgin\* Mary.

Isaiah 7:14; Matthew 1:18-21

**Q.71** What kind of life did Jesus Christ live on earth?

**A.** A simple, honourable\* and humble life.

Matthew 8:20; Matthew 11:28-30; Luke 4:18-19; 2 Corinthians 8:9; 2 Corinthians 10:1

**Q.72** Did the Lord\* Jesus Christ ever sin\*?

**A.** No, He was holy and pure.

John 8:29; 2 Corinthians 5:21; Hebrews 7:26; 1 Peter 2:21-23

**Q.73** What kind of death did Jesus Christ die?

**A.** Christ died on a cross\*.

Luke 23:33; Galatians 3:13; Philippians 2:8

**Q.74** Did Christ remain in the grave after He died?

**A.** No, Christ rose from death on the third day.

Matthew 28:5-7; Luke 24:5-8; Romans 4:25; 1 Corinthians 15:3,4

**Q.75** Who will God rescue from the result of their sin\*?

**A.** God will rescue those who repent\* of sin\*. And who believe on the Lord\* Jesus Christ.

Mark 1:14,15; John 3:16-18; Acts 20:21

**Q.76** What does it mean to repent\*?

**A.** To repent\* is to be sorry for my sin\*. And to turn from my sin\* because it offends God.

Luke 19:8-10; 2 Corinthians 7:9-10; 1 Thessalonians 1:9-10

**H. 69** Làm sao Con đời đời\* của Đức Chúa Trời có thể chịu khổ thay cho loài người tội lỗi\* như vậy được?

**Đ.** Chúa Giê-xu, Con Đức Chúa Trời đã trở thành người.

Giăng 1:14; Ga-la-ti 4:4,5; Cô-lô-se 2:9

**H. 70** Con Đức Chúa Trời đã trở thành người bằng cách nào?

**Đ.** Ngài đã được thụ thai\* bởi Thánh Linh, được sinh ra bởi nữ trinh\* Ma-ri.

Ê-sai 7:14; Ma-thi-ơ 1:18-21

**H. 71** Đức Chúa Giê-xu đã có cuộc đời trên đất như thế nào?

**Đ.** Ngài đã sống một cuộc đời đơn sơ, đáng ngợi khen\* và khiêm tốn.

Ma-thi-ơ 8:20; Ma-thi-ơ 11:28-30; Lu-ca 4:18-19; 2 Cô-rinh-tô 8:9;

2 Cô-rinh-tô 10:1

**H. 72** Chúa\* Cứu Thế Giê-xu đã bao giờ phạm tội\* không?

**Đ.** Không, Ngài đã sống thánh khiết và trong sạch.

Giăng 8:29; 2 Cô-rinh-tô 5:21; Hê-bê-rơ 7:26; 1 Phi-e-rơ 2:21-23

**H. 73** Đức Chúa Giê-xu Christ đã chết như thế nào?

**Đ.** Ngài đã chết trên thập tự giá\*.

Lu-ca 23:33; Ga-la-ti 3:13; Phi-líp 2:8

**H. 74** Đấng Christ có ở mãi trong mộ sau khi Ngài chết không?

**Đ.** Không, Đấng Christ sống lại\* từ sự chết vào ngày thứ ba.

Ma-thi-ơ 28:5-7; Lu-ca 24:5-8; Rô-ma 4:25; 1 Cô-rinh-tô 15:3-4

**H. 75** Đức Chúa Trời sẽ cứu ai ra khỏi hậu quả của tội lỗi\*?

**Đ.** Đức Chúa Trời sẽ cứu những ai ăn năn\* tội lỗi\*. Và những ai tin Đức Chúa\* Giê-xu Christ.

Mác 1:14-15; Giăng 3:16-18; Công Vụ Các Sứ Đồ 20:21

**H. 76** Ăn năn\* nghĩa là gì?

**Đ.** Ăn năn\* là hối hận về tội lỗi\* của mình. Và từ bỏ tội lỗi\* vì điều đó làm buồn lòng Đức Chúa Trời.

Lu-ca 19:8-10; 2 Cô-rinh-tô 7:9-10; 1 Tê-sa-lô-ni-ca 1:9-10

**Q.77** What does it mean to believe or to have faith\* in Christ?

**A.** To have faith\* in Christ is to believe in Jesus. We trust\* only in Him to save\* us.

John 14:6; Acts 4:12; 1 Timothy 2:5; 1 John 5:11-12

**Q.78** Can you repent\* and believe in Christ by your own power?

**A.** No, I must have the help of the Holy Spirit\*.

Jeremiah 13:23; John 3:5-6; John 6:44; 1 Corinthians 2:14

**Q.79** Where do people hear the truth about Christ?

**A.** In the Gospel\*, the good news that offers a Saviour\* to all people.

Mark 1:1; Acts 15:7; Romans 1:16-17

**Q.80** What now has Jesus our Saviour\* become to us?

**A.** Jesus Christ has become our Prophet\*, our Priest and our King.

Matthew 13:57; John 18:37; Hebrews 1:1-3; Hebrews 5:5-6; Revelation 1:5

**Q.81** How is Jesus Christ a Prophet\*?

**A.** Because He shows us who God is. And teaches us how to please Him.

Deuteronomy 18:18; John 1:18; John 4:25-26; Acts 3:22; 1 John 5:20

**Q.82** Why do we need Christ as a Prophet\*?

**A.** Because we cannot know God without Him.

Matthew 11:25-27; John 17:25-26; 1 Corinthians 2:14-16

**Q.83** How is Jesus Christ a Priest?

**A.** He died in our place and He speaks to God for us.

Psalms 110:4; Hebrews 4:14-16; Hebrews 7:24-25; 1 John 2:1-2

**Q.84** Why do we need Christ as a Priest?

**A.** Because we are guilty and ashamed.

Proverbs 20:9; Ecclesiastes 7:20; Romans 3:21-23; Hebrews 2:11

**H. 77** Tin hay đặt đức tin\* nơi Đấng Christ là gì?

**Đ.** Đặt đức tin\* nơi Đấng Christ là tin cậy\* Chúa Giê-xu. Chúng ta chỉ tin\* một mình Ngài để được cứu rỗi\*.

Giăng 14:6; Công Vụ Các Sứ Đồ 4:12; 1 Ti-mô-thê 2:5; 1 Giăng 5:11-12

**H. 78** Bạn có thể dùng sức riêng để ăn năn\* và tin Đấng Christ được không?

**Đ.** Không, tôi phải có sự giúp đỡ từ Đức Thánh Linh\*.

Giê-rê-mi 13:23; Giăng 3:5-6; Giăng 6:44; 1 Cô-rinh-tô 2:14

**H. 79** Mọi người nghe lẽ thật về Đấng Christ ở đâu?

**Đ.** Mọi người nghe về Đấng Christ trong tin mừng giới thiệu Đấng Cứu Thế\* cho mọi người.

Mác 1:1; Công Vụ Các Sứ Đồ 15:7; Rô-ma 1:16-17

**H. 80** Bây giờ Chúa Cứu Thế\* Giê-xu đã trở nên thế nào đối với chúng ta?

**Đ.** Chúa Cứu Thế\* Giê-xu là Tiên tri\*, Thầy tế lễ và là Vua của chúng ta.

Ma-thi-ơ 13:57; Giăng 18:37; Hê-bơ-rơ 1:1-3; Hê-bơ-rơ 5:5-6; Khải Huyền 1:5

**H. 81** Bằng cách nào Đấng Christ là Tiên tri\*?

**Đ.** Ngài dạy chúng ta những điều Đức Chúa Trời mong muốn.

Phục Truyền Luật Lệ Ký 18:18; Giăng 1:18, Giăng 4:25-26; Công Vụ Các Sứ Đồ 3:22; 1 Giăng 5:20

**H. 82** Tại sao chúng ta lại cần Đấng Christ như một tiên tri\*?

**Đ.** Bởi vì chúng ta không thể biết Đức Chúa Trời nếu không có Ngài.

Ma-thi-ơ 11:25-27; Giăng 17:25-26; 1 Cô-rinh-tô 2:14-16

**H. 83** Đấng Christ làm Thầy tế lễ bằng cách nào?

**Đ.** Ngài chết thay chúng ta và Ngài cầu thay với Đức Chúa Trời cho chúng ta.

Thi Thiên 110:4; Hê-bơ-rơ 4:14-16; Hê-bơ-rơ 7:24-25; 1 Giăng 2:1-2

**H. 84** Tại sao chúng ta lại cần Đấng Christ với tư cách thầy tế lễ?

**Đ.** Chúng ta phạm tội và hổ thẹn.

Châm Ngôn 20:9; Truyền Đạo 7:20; Rô-ma 3:21-23; Hê-bơ-rơ 2:11



**Q.85** How is Jesus Christ a King?

**A.** He rules over us and He defends us.

Psalm 2:6-9; Ephesians 1:19-23; Revelation 15:3-4

**Q.86** Why do we need Christ as a King?

**A.** Because we are weak and afraid.

2 Corinthians 12:9-10; Philippians 4:13; Colossians 1:11-13;

Hebrews 13:5-6; 2 Timothy 1:12

**Q.87** What blessings\* do we receive when we believe in Jesus Christ?

**A.** God forgives\* us and He declares us to be righteous\*.

God receives us into His family as His own dear children.

God makes us holy\* in heart\* and in behaviour.

God makes us perfect in body and soul\* at the resurrection\*.

Romans 5:18; Galatians 4:4-6; Ephesians 1:5; Hebrews 10:10-14;

1 John 3:2

**Q.88** Does God give me these blessings\* because I have earned them by my good behaviour?

**A.** No, God gives me these blessings\* because of His grace\*. I do not deserve them and I cannot earn them.

Isaiah 64:6; Ephesians 2:8-9; Titus 3:4-7

**Q.89** Will God ever remove His blessings\* from those who truly repent\* and believe?

**A.** No, Jesus will never leave those who trust\* Him to save\* them.

John 10:27-30; Romans 8:38-39; Philippians 1:6; 1 Peter 1:3-5

**Q.90** What is the grace\* of God?

**A.** The grace\* of God is His love and goodness to us when we do not deserve it.

Exodus 34:6; Ephesians 1:7-8; 2 Corinthians 8:9

**H. 85** Đấng Christ làm vua bằng cách nào?

**Đ.** Ngài cai trị và bênh vực chúng ta.

Thi Thiên 2:6-9; Ê-phê-sô 1:19-23; Khải Huyền 15:3-4

**H. 86** Tại sao chúng ta lại cần Đấng Christ với tư cách là Vua?

**Đ.** Chúng ta hết thấy đều yếu đuối và sợ hãi.

2 Cô-rinh-tô 12:9-10; Phi-líp 4:13; Cô-lô-se 1:11-13; He-bơ-rơ 13:5-6; 2 Ti-mô-thê 1:12

**H. 87** Chúng ta nhận lãnh phước hạnh\* nào khi tin Đức Chúa Giê-su Christ?

**Đ.** Đức Chúa Trời tha thứ\* chúng ta và tuyên bố chúng ta công bình\*.

Đức Chúa Trời tiếp nhận chúng ta vào gia đình Ngài như con yêu dấu của Ngài.

Đức Chúa Trời khiến tấm lòng\* cùng hành vi của chúng ta được thánh khiết\*.

Đức Chúa Trời sẽ làm cho chúng ta toàn hảo về phần xác và phần hồn\* khi sống lại\*.

Rô-ma 5:18; Ga-la-ti 4:4-6; Ê-phê-sô 1:5; Hê-bơ-rơ 10:10-14; 1 Giăng 3:2

**H. 88** Đức Chúa Trời có ban cho chúng ta phước hạnh\* này do chúng ta tạo được khi chúng ta có hành vi tốt không?

**Đ.** Không. Đức Chúa Trời ban cho chúng ta những phước hạnh\* này do ân điển\* của Ngài. Chúng ta không xứng đáng nhận lấy và cũng không thể tự tạo ra được.

Ê-sai 64:6; Ê-phê-sô 2:8,9; Tít 3:4-7

**H. 89** Có bao giờ Đức Chúa Trời sẽ cất các phước hạnh\* này khỏi những người thật lòng ăn năn\* và tin nhận Ngài không?

**Đ.** Không. Chúa Giê-xu không bao giờ lìa bỏ những người tin cậy\* sự cứu rỗi\* của Ngài.

Giăng 10:27-30; Rô-ma 8:38-39; Phi-líp 1:6; 1 Phi-e-rơ 1:3-5

**H. 90** Ân điển\* của Đức Chúa Trời là gì?

**Đ.** Ân điển\* của Đức Chúa Trời là tình yêu thương cùng sự nhân từ của Ngài đối với chúng ta mặc dù chúng ta không xứng đáng.

Xuất Ê-díp-tô Ký 34:6; Ê-phê-sô 1:7-8; 2 Cô-rinh-tô 8:9

## **PART FOUR**

### **THE SPIRIT AND THE CHURCH**

**Q.91** What does God desire for all who trust in Jesus as Saviour?

**A.** He wants them to be holy in heart\* and in behaviour. He wants them to be like Jesus.

Ephesians 1:4; 1 Peter 1:15; 2 Corinthians 7:1

**Q.92** How does God make us holy\* in heart\* and in behavior?

**A.** God gives us a new heart\*. And He gives us the Holy Spirit.

Ezekiel 36:26; Romans 8:1-14; Galatians 5:22-26; Ephesians 1:13

**Q.93** Who is the Holy Spirit\*?

**A.** The Holy Spirit\* is God. God the Father and God the Son sent the Holy Spirit\*.

Matthew 28:19; John 14:26, John 15:26; 2 Corinthians 13:14

**Q.94** What now has the Holy Spirit become to us?

**A.** The Holy Spirit is the Comforter, the Companion, and the Guide to all who trust in Jesus.

John 16:7-8,12-15; Romans 8:14-16; 1 Corinthians 6:19; Ephesians 1:14

**Q.95** How may I know the Holy Spirit is making me holy\*?

**A.** I will grow to be more like my Saviour, Jesus Christ. I will see the fruit of the Spirit in my heart\* and in my behavior.

Colossians 1:9-12; Ephesians 3:16

## PHẦN BỐN

### ĐỨC THÁNH LINH VÀ HỘI THÁNH

**H. 91** Đức Chúa Trời mong muốn gì từ những người tin vào Chúa Giê-xu làm Đấng Cứu Thế\* của họ?

**Đ.** Ngài muốn họ thánh khiết\* trong tấm lòng\* và trong lối sống. Ngài muốn họ được trở nên giống như Chúa Giê-xu.

Ê-phê-sô 1:4; 1 Phi-e-rơ 1:15; 2 Cô-rinh-tô 7:1

**H. 92** Bằng cách nào mà Đức Chúa Trời khiến chúng ta thánh khiết\* trong tấm lòng\* và trong hành vi?

**Đ.** Ngài ban cho chúng ta một tấm lòng\* mới. Ngài cũng ban cho chúng ta Đức Thánh Linh.

Ê-phê-sô 1:13; Ga-la-ti 5:22-26; Rô-ma 8:1-14; Ê-xê-chi-ên 36:26

**H. 93** Đức Thánh Linh là ai?

**Đ.** Đức Thánh Linh\* là Đức Chúa Trời. Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con đã sai Đức Thánh Linh.

Ma-thi-ơ 28:19; Giăng 14:26; Giăng 15:26; 2 Cô-rinh-tô 13:14

**H. 94** Đức Thánh Linh đến với chúng ta như thế nào?

**Đ.** Đức Thánh Linh là Đấng Yên Ủi, Người Bạn Đồng Hành và Đấng Hướng Dẫn cho tất cả những ai tin vào Chúa Giê-xu.

Giăng 16:7-8, 12-15; Rô-ma 8:14-16; 1 Cô-rinh-tô 6:19; Ê-phê-sô 1:14

**H. 95** Làm sao tôi biết rằng Đức Thánh Linh đang làm tôi trở nên thánh khiết\*?

**Đ.** Tôi sẽ lớn lên càng giống Chúa Giê-xu Christ, Cứu Chúa của tôi. Tôi sẽ thấy được bông trái của Đức Thánh Linh trong tấm lòng\* mình và trong cách đối xử.

Cô-lô-sê 1:9-12; Ê-phê-sô 3:16

**Q.96** What is the fruit of the Spirit?

**A.** The fruit of the Spirit is love, joy, peace, patience, kindness, goodness, faithfulness, gentleness and self-control.

Galatians 5:22-23

**Q.97** Will you always prosper\* if you follow Jesus?

**A.** No. I may sometimes have troubles. I may sometimes suffer or be hated just as Jesus was.

John 15:18-19; 2 Timothy 3:12; Romans 8:23-25; James 1:2-4; 1 Peter 4:12-13

**Q.98** How does God help you in times of trouble?

**A.** He gives me the Spirit to comfort me. He gives me the church to care for me. He gives me His promise to work in all things for my good and for His glory.

Romans 5:3-5; Romans 8:18; 1 Thessalonians 5:11; 1 Peter 4:12-19; 1 Peter 5:10

**Q.99** What is the universal Church\*?

**A.** The universal Church\* is made up of all of God's redeemed\* people. The Church\* is the family of God the Father. It is the body of Christ the Son. It is the place where the Holy\* Spirit\* lives.

1 Corinthians 12:27; Ephesians 3:14-15; Ephesians 5:23; Colossians 1:24; Hebrews 2:11

**Q.100** What is the local church\*?

**A.** The local church\* is a group of people that trust in Jesus Christ and obey His teachings. They worship God together. They hear and learn the scriptures together. They care for each other and are cared for. They pray and work together to see God's kingdom\* grow. They baptize believers and eat the Lord's Supper.

Matthew 28:19-20; Acts 2:41-42; Acts 8:36-39; Acts 14:23; Romans 6:1-5; 1 Corinthians 11:23-26; Titus 1:5

**H. 96** Bông trái của Đức Thánh Linh là gì?

**Đ.** Bông trái của Đức Thánh Linh là yêu thương, vui mừng, bình an, nhịn nhục, nhân từ, hiền lành, trung tín, khiêm nhu, tiết độ.

Ga-la-ti 5:22-23

**H. 97** Có phải bạn sẽ luôn thịnh vượng\* và dư dật nếu bạn làm theo Chúa Giê-xu không?

**Đ.** Không, đôi lúc tôi cũng gặp vài rắc rối. Có khi tôi phải chịu sự đau đớn hay bị ghen ghét như Chúa Giê-xu đã từng chịu.

Giăng 15:18-19; 2 Ti-mô-thê 3:12; Rô-ma 8:23-25; Gia-cơ 1:2-4; 1 Phi-e-rơ 4:12-13

**H. 98** Đức Chúa Trời sẽ giúp bạn như thế nào khi bạn gặp khó khăn?

**Đ.** Ngài ban Đức Thánh Linh để an ủi tôi. Ngài ban Hội thánh\* để chăm lo cho tôi. Ngài còn hứa rằng Ngài sẽ hành động trong mọi sự để làm ích cho tôi và sự vinh hiển\* của Ngài.

Rô-ma 5:3-5; Rô-ma 8:18; 1 Tê-sa-lô-ni-ca 5:11; 1 Phi-e-rơ 4:12-19; 1 Phi-e-rơ 5:10

**H. 99** Hội Thánh\* phổ thông là gì?

**Đ.** Hội Thánh\* phổ thông bao gồm toàn thể dân sự của Đức Chúa Trời đã được cứu chuộc\*. Hội Thánh\* phổ thông là gia đình của Đức Chúa Cha, là thân thể của Đấng Christ tức là Đức Chúa Con. Là nơi Đức Thánh Linh\* ngự trị.

1 Cô-rinh-tô 12:27; Ê-phê-sô 3:15; Ê-phê-sô 5:23; Cô-lô-se 1:24; Hê-bơ-rơ 2:11

**H. 100** Hội Thánh\* địa phương là gì?

**Đ.** Hội Thánh\* địa phương là một tập thể những người tin cậy vào Chúa Giê-xu và vâng phục theo sự dạy dỗ của Ngài. Họ thờ phượng Đức Chúa Trời với nhau. Họ nghe và học Kinh Thánh. Họ chăm sóc lẫn nhau. Họ cầu nguyện và làm việc với nhau để cho Vương quốc của Đức Chúa Trời được phát triển. Họ làm phép báp-têm\* cho tín hữu\* và họ dự Tiệc Thánh. Họ vâng giữ lời dạy của Đấng Christ.

Ma-thi-ơ 28:19-20; Công Vụ Các Sứ Đồ 2:41-42; Công Vụ Các Sứ Đồ 8:36-39; Công Vụ Các Sứ Đồ 14:23; Rô-ma 6:1-5; 1 Cô-rinh-tô 11:23-26, Tít 1:5

**Q.101** Should you be a part of a local church?

**A.** Yes. The local church is the community that helps me grow and stay strong in my faith. It is where I learn to obey Jesus' new command.

Hebrews 10:24-25

**Q.102** What is the new command that Jesus gave to the church?

**A.** Jesus said, "Love each other. You must love each other as I have loved you."

John 13:34

**Q.103** How may we show this love for one another?

**A.** We show this love when we are kind to each other, pray for each other, and forgive each other. We show this love when we honour\* each other, help each other, and encourage each other. We show this love when we speak the truth to each other and put each other's needs before our own.

Romans 12:10; Ephesians 4:32; Colossians 3:9,13; 1 Thessalonians 4:18; James 5:16

**Q.104** What is Baptism\*?

**A.** In Baptism\* a church\* leader puts a person under water for a moment. Then the person is brought up out of the water. They do this in the name of the Father, the Son and the Holy Spirit\*.

Matthew 3:6,16; Mark 1:5; Acts 8:12

**Q.105** Who can be baptized\*?

**A.** Baptism\* is for everyone who repents\* of their sins\*. It is for all those who believe in Christ for salvation\*.

Acts 2:38,39; Acts 8:36-37; Acts 16:30-33

**H. 101** Bạn có nên trở thành một thành viên của hội thánh\* địa phương không?

**Đ.** Có. Hội thánh\* địa phương là cộng đồng giúp tôi phát triển và mạnh mẽ hơn trong đức tin\* của mình. Và đây cũng là nơi tôi có thể học cách tuân theo điều răn mới của Chúa Giê-xu.

Hê-bơ-rơ 10:24-25

**H. 102** Điều răn mới mà Chúa Giê-xu đã trao cho hội thánh\* là gì?

**Đ.** Chúa Giê-xu phán: “Các con phải yêu thương nhau. Như ta đã yêu thương các con thế nào, thì các con cũng hãy yêu thương nhau thế ấy”.

Giăng 13:34

**H. 103** Chúng ta thể hiện tình yêu thương đó đến người khác bằng cách nào?

**Đ.** Chúng ta thể hiện tình yêu thương này khi chúng ta quan tâm lẫn nhau, cầu nguyện cho nhau và tha thứ\* cho nhau.

Chúng ta thể hiện tình yêu này khi chúng ta tôn trọng\* nhau, giúp đỡ lẫn nhau, khích lệ cho nhau. Chúng ta thể hiện tình yêu thương ấy khi chúng ta nói lẽ thật và nhu cầu của người khác trước nhu cầu của riêng chúng ta.

Rô-ma 12:10; Ê-phê-sô 4:32; Cô-lô-se 3:9,13; 1 Tê-sa-lô-ni-ca 4:18;

Gia-cơ 5:16

**H. 104** Phép Báp-têm\* là gì?

**Đ.** Trong phép Báp-têm\* một lãnh đạo Hội Thánh sẽ dìm một người xuống nước trong giây lát; sau đó đưa người này lên khỏi mặt nước. Họ làm điều này trong danh Đức Chúa Cha, Đức Chúa Con và Đức Thánh Linh.

Ma-thi-ơ 3:6,16; Mác 1:5; Công Vụ Các Sứ Đồ 8:12

**H. 105** Ai có thể nhận Báp-têm\*?

**Đ.** Phép Báp-têm\* dành cho tất cả những ai ăn năn\* tội lỗi\* của mình. Dành cho những ai tin Đấng Christ để được cứu\*.

Công Vụ Các Sứ Đồ 2:38-39, 8:36-37, 16:30-33



**Q.106** What does Baptism\* mean?

**A.** Baptism\* is a sign of the believer's\* unity with Christ when He died, was buried and was raised from the dead. It says that I am part of His church.

Acts 16:30-33; Romans 6:3-5; Colossians 2:12

**Q.107** How do Christians remind each other about Jesus' death for them?

**A.** We share in the Lord's supper together.

Mark 14:22-24; 1 Corinthians 11:23-29

**Q.108** What is the Lord's\* Supper?

**A.** At the Lord's\* Supper we eat bread and drink the cup. We do this to remember the death of Jesus Christ.

Mark 14:22-24; 1 Corinthians 11:23-29

**Q.109** What does the bread mean?

**A.** The broken bread speaks about the broken body of Christ. He died once because of our sins\*.

Matthew 26:26; 1 Corinthians 11:24

**Q.110** What does the cup mean?

**A.** The cup speaks about the blood of Christ. He bled once for our salvation\*.

Matthew 26:27-28; 1 Corinthians 11:25

**Q.111** Who should eat the Lord's\* Supper?

**A.** The Lord's Supper is for everyone who repents\* of their sins\*. It is for all those who believe in Christ for salvation\*.

1 Corinthians 10:16,17; 1 Corinthians 11:18-29

**Q.112** Who gave Baptism\* and the Lord's\* Supper to the church\*?

**A.** The Lord \*Jesus Christ.

Matthew 26:26-29; Matthew 28:18-20

**H. 106** Phép Báp-têm\* có ý nghĩa gì?

**Đ.** Phép Báp-têm\* là dấu hiệu hợp nhất giữa người tin với Đấng Christ trong sự chết, sự chôn, và sống lại từ kẻ chết. Điều đó nói rằng tôi là một phần trong Hội Thánh của Ngài.

Công Vụ Các Sứ Đồ 16:30-33; Rô-ma 6:3-5; Cô-lô-se 2:12

**H. 107** Làm thế nào để những người tin Chúa Giê-xu nhắc nhở về cái chết của Ngài?

**Đ.** Chúng ta dự Tiệc Thánh\* cùng nhau.

Mác 14:22-24; 1 Cô-rinh-tô 11:23-29

**H. 108** Tiệc Thánh\* là gì?

**Đ.** Trong Tiệc Thánh\* chúng ta ăn bánh và uống chén. Chúng ta làm điều này để nhớ lại sự chết của Đức Chúa Giê-xu.

Mác 14:22-24; 1 Cô-rinh-tô 11:23-29

**H. 109** Bánh có ý nghĩa gì?

**Đ.** Miếng bánh bẻ ra tượng trưng cho thân thể vỡ tan của Đấng Christ. Ngài chết một lần đủ cho tội lỗi\* của chúng ta.

Ma-thi-ơ 26:26; 1 Cô-rinh-tô 11:24

**H. 110** Chén có ý nghĩa gì?

**Đ.** Chén tượng trưng cho huyết của Đấng Christ. Ngài đã đổ huyết ra một lần đủ để cứu chúng ta\*.

Ma-thi-ơ 26:27-28; 1 Cô-rinh-tô 11:25

**H. 111** Ai được dự Tiệc Thánh?

**Đ.** Tiệc Thánh dành cho tất cả những ai ăn năn\* tội lỗi\* của họ. Dành cho những ai tin Đấng Christ để được cứu.

1 Cô-rinh-tô 10:16-17; 1 Cô-rinh-tô 11:18-29

**H. 112** Ai ban phép Báp-têm\* và Tiệc Thánh\* cho Hội Thánh\*?

**Đ.** Đức Chúa Giê-xu Christ đã ban phép Báp-têm\* và Tiệc Thánh\* cho Hội Thánh\*.

Ma-thi-ơ 26:26-29; Ma-thi-ơ 28:18-20

**Q.113** Why did Jesus Christ give Baptism\* and the Lord's\* Supper to the church\*?

**A.** Jesus Christ gave these to show that His people belong to Him. These acts remind us of what Jesus has done for us.

Matthew 28:19; Romans 6:1-5; 1 Corinthians 11:23-26

**Q.114** What was Christ's last command on earth to His Church\*?

**A.** "All authority in heaven\* and on earth has been given to me. So go and make disciples\* of all nations. Baptize\* them in the name of the Father and of the Son and of the Holy Spirit\*. Teach them to obey everything that I have commanded you. And you can be sure that I am always with you, to the very end."

Matthew 28:18-20

**Q.115** What is the Lord's\* Day?

**A.** The Lord's\* Day is the first day of the week. The early Christians gathered to worship\* on that day.

Acts 20:7; 1 Corinthians 16:2; Revelation 1:10

**Q.116** Why is it called the Lord's\* Day?

**A.** Because on that day Christ rose from the dead.

Matthew 28:1-6; Luke 24:1-6; John 20:1

**Q.117** How may we best spend the Lord's\* day?

**A.** We best spend the Lord's\* Day when we gather with God's people to worship\* Him and encourage\* each other in our faith.

Psalm 27:4; Romans 12:9-13; Colossians 3:16

**H. 113** Tại sao Chúa Giê-xu ban phép Báp-têm\* và Tiệc Thánh\* cho Hội Thánh\*?

**Đ.** Chúa Giê-xu ban hai điều này để chứng tỏ rằng dân sự của Ngài thuộc về Ngài. Những hành động này nhắc nhở chúng ta về những gì Ngài đã làm cho chúng ta.

Ma-thi-ơ 28:19; Rô-ma 6:1-5; 1 Cô-rinh-tô 11:23-26

**H. 114** Chúa Giê-xu trao cho hội thánh mệnh lệnh cuối cùng nào trên đất?

**Đ.** Mệnh lệnh cuối cùng của Chúa Giê-xu là: "Tất cả quyền phép trên trời\* và dưới đất đã giao cho ta. Hãy đi môn đồ\* hóa muôn dân. Hãy nhân danh Cha, Con và Thánh Linh\* mà làm Báp-têm cho họ. Dạy họ giữ mọi điều ta đã truyền cho các người. Hãy tin chắc ta luôn ở với các người cho đến tận thế".

Ma-thi-ơ 28:18-20

**H. 115** Ngày của Chúa \* là gì?

**Đ.** Ngày của Chúa \* là ngày đầu tiên trong tuần lễ. Trong ngày đó, các Cơ đốc nhân đầu tiên đã từng nhóm lại để thờ phượng Chúa cùng nhau.

Công Vụ Các Sứ Đồ 20:7; 1 Cô-rinh-tô 16:2; Khải Huyền 1:10

**H. 116** Tại sao chúng ta lại gọi ngày đó là Ngày của Chúa \*?

**Đ.** Vì đó là ngày Đấng Christ đã từ kẻ chết sống lại\*.

Ma-thi-ơ 28:1-6; Lu-ca 24:1-6; Giăng 20:1

**H. 117** Chúng ta sử dụng \* tốt nhất Ngày của Chúa bằng cách nào?

**Đ.** Chúng ta sử dụng tốt nhất ngày Ngày của Chúa \* khi chúng ta nhóm lại với các tín hữu\*, thờ phượng Đức Chúa Trời với nhau và khích lệ nhau trong đức tin\* của mình.

Thi Thiên 27:4; Rô-ma 12:9-13; Cô-lô-sê 3:16

**PART FIVE**  
**PRAYER AND HOPE**

**Q.118** What is prayer?

**A.** Prayer is when we talk to God. We thank Him for His goodness. We confess our sin\*. We ask for things that please Him.

Matthew 6:6; Philippians 4:6; 1 John 5:14

**Q.119** In whose name should we pray?

**A.** We should pray in the name of Jesus.

John 14:13-14; John 16:23

**Q.120** When and where should we pray?

**A.** We can pray to God anywhere, anytime.

Matthew 6:6; Ephesians 6:18; Acts 21:5; Colossians 4:2

**Q.121** What did Jesus give us in order to teach us to pray?

**A.** Jesus gave us the Lord's\* Prayer.

Matthew 6:9-15; Luke 11:2-4

## PHẦN NĂM

### SỰ CẦU NGUYỆN VÀ NIỀM HI VỌNG

**H. 118** Cầu nguyện là gì?

**Đ.** Cầu nguyện là khi chúng ta nói chuyện với Đức Chúa Trời. Chúng ta cảm ơn Ngài về sự nhân từ của Ngài. Chúng ta xưng tội\* mình. Chúng ta xin những điều đẹp lòng Ngài.

Ma-thi-ơ 6:6; Phi-líp 4:6; 1 Giăng 5:14

**H. 119** Chúng ta phải nhân danh ai khi cầu nguyện?

**Đ.** Chúng ta nhân danh Chúa Giê-xu mà cầu nguyện.

Giăng 14:13-14; Giăng 16:23

**H. 120** Chúng ta có thể cầu nguyện khi nào và ở đâu?

**Đ.** Chúng ta có thể cầu nguyện với Đức Chúa Trời bất cứ lúc nào ở bất cứ nơi nào.

Ma-thi-ơ 6:6; Ê-phê-sô 6:18; Acts 21:5; Cô-lô-se 4:2

**H. 121** Chúa Giê-xu ban cho chúng ta điều gì để dạy chúng ta nên cầu nguyện như thế nào?

**Đ.** Chúa Giê-xu ban cho chúng ta Bài Cầu Nguyện Chung\*

Ma-thi-ơ 6:9-15; Lu-ca 12:2-4

**Q.122** What is the Lord's\* Prayer?

**A.** Our Father in heaven\*,  
May we give honour\* to your name.  
May your Kingdom\* come.  
May what you want to happen be done,  
On earth as it is in heaven\*.  
Give us today our daily bread.  
Forgive\* us our sins\*,  
Just as we also have forgiven\*  
Those who sin\* against us.  
Help us not to sin\* when we are tempted.  
Protect us from the evil\* one.  
Matthew 6:9-13

**Q.123** How many requests are in the Lord's\* Prayer?

**A.** There are six requests.

**Q.124** What is the first request?

**A.** "May we give honour\* to your name."  
Matthew 6:9; Luke 11:2

**Q.125** What do we pray for in the first request?

**A.** We pray that all people will praise God's name.  
Psalm 8:1-2; Psalm 72:18-19; Psalm 113:1-3

**Q.126** What is the second request?

**A.** "May your Kingdom\* come."  
Matthew 6:10; Luke 11:2

**Q.127** What do we pray for in the second request?

**A.** We pray that all people in the world will hear and believe the good news. We pray that they will obey Jesus as Lord\*.  
John 17:20-21; Acts 8:12; Acts 28:30-31; Revelation 11:15

**H. 122** Bài Cầu Nguyện Chung\* như thế nào?

**Đ.** Lạy Cha chúng tôi ở trên trời\*,

Danh Cha được Thánh, Nước\* Cha được đến.

Ý Cha được nên, ở đất như trời.

Xin cho chúng tôi hôm nay đồ ăn đủ ngày.

Xin tha\* tội lỗi\* cho chúng tôi

như chúng tôi cũng tha\* kẻ phạm tội\* nghịch cùng chúng tôi.

Xin chớ để chúng tôi bị cám dỗ, Mà cứu chúng tôi khỏi điều ác\*

*Vì nước, quyền, vinh hiển đều thuộc về Cha đời đời. A-men.*

Ma-thi-ơ 6:9-13

**H. 123** Có bao nhiêu điều cầu xin trong bài Cầu Nguyện Chung?

**Đ.** Bài Cầu Nguyện Chung có sáu điều cầu xin.

**H. 124** Điều cầu xin đầu tiên là gì?

**Đ.** Điều cầu xin đầu tiên là: “Xin giúp chúng con tôn vinh\* danh Ngài”.

Ma-thi-ơ 6:9; Lu-ca 11:2

**H. 125** Trong điều đầu tiên, chúng ta cầu xin gì?

**Đ.** Chúng ta cầu xin cho mọi người sẽ ngợi khen danh Đức Chúa Trời.

Thi Thiên 8:1-2; Thi Thiên 72:18-19; Thi Thiên 113:1-3

**H. 126** Điều cầu xin thứ hai là gì?

**Đ.** Điều cầu xin thứ hai là: “Xin Nước\* Cha được đến”.

Ma-thi-ơ 6:10; Lu-ca 11:2

**H. 127** Trong điều thứ hai này chúng ta cầu xin gì?

**Đ.** Chúng ta cầu xin cho mọi người trên thế giới đều nghe và tin phúc âm.

Chúng ta cầu xin cho họ sẽ vâng phục Giê-xu là Chúa\*.

Giăng 17:20-21; Công Vụ Các Sứ Đồ 8:12; Công Vụ Các Sứ Đồ 28:30-31,

Khải Huyền 11:15



**Q.128** What is the third request?

**A.** "May what you want to happen be done on earth as it is in heaven\*."  
Matthew 6:10

**Q.129** What do we pray for in the third request?

**A.** We pray that people on earth will do as God desires in every way, just like the angels\* do in heaven\*.  
Psalm 103:19-22; Psalm 143:10

**Q.130** What is the fourth request?

**A.** "Give us today our daily bread."  
Matthew 6:11; Luke 11:3

**Q.131** What do we pray for in the fourth request?

**A.** We pray that God will give us all things that we need for our bodies.  
Psalm 145:15-16; Proverbs 30:8-9; Matthew 6:31-33

**Q.132** What is the fifth request?

**A.** "Forgive\* us our sins\*, just as we also have forgiven\* those who sin\* against us."  
Matthew 6:12; Luke 11:4

**Q.133** What do we pray for in the fifth request?

**A.** We pray that God will forgive\*our sins\*. And we pray that God will help us to forgive\* those who have hurt us.  
Psalm 51:2-3; Matthew 5:23-24; Ephesians 4:32

**Q.134** What is the sixth request?

**A.** Help us not to sin\* when we are tempted. Protect us from the evil\* one.  
Matthew 6:13; Luke 11:4

**H. 128** Điều cầu xin thứ ba là gì?

**Đ.** Điều cầu xin thứ ba là: “Cầu xin cho điều Cha muốn sẽ diễn ra dưới đất cũng như trên trời\*”.

Ma-thi-ơ 6:10

**H. 129** Trong điều thứ ba này chúng ta cầu xin gì?

**Đ.** Chúng ta cầu xin cho mọi người trên đất sẽ phục vụ Đức Chúa Trời giống như các thiên sứ\* phục vụ Ngài trên thiên đàng\* vậy.

Thi Thiên 143:10; Thi Thiên 103:19-22

**H. 130** Điều cầu xin thứ tư là gì?

**Đ.** Điều cầu xin thứ tư là: “Xin cho chúng con hôm nay đồ ăn đủ ngày”.

Ma-thi-ơ 6:11; Lu-ca 11:3

**H. 131** Trong điều thứ tư chúng ta cầu xin gì?

**Đ.** Chúng ta cầu xin Đức Chúa Trời ban cho chúng ta mọi thứ cần dùng cho thể xác chúng ta.

Thi Thiên 145:15-16; Châm Ngôn 30:8-9; Ma-thi-ơ 6:31-32

**H. 132** Điều cầu xin thứ năm là gì?

**Đ.** Điều cầu xin thứ năm là: “Xin tha\* tội\* cho chúng tôi như chúng tôi cũng tha\* tội\* những người phạm tội\* nghịch cùng chúng tôi”.

Ma-thi-ơ 6:12; Lu-ca 11:4

**H. 133** Trong điều thứ năm này chúng ta cầu xin gì?

**Đ.** Chúng ta cầu xin Đức Chúa Trời sẽ tha\* tội\* chúng ta. Và chúng ta xin Chúa giúp mình tha thứ\* những người đã làm tổn thương chúng ta.

Thi Thiên 51:2-3; Ma-thi-ơ 5:23-24; Ê-phê-sô 4:32

**H. 134** Điều cầu xin thứ sáu là gì?

**Đ.** Điều cầu xin thứ sáu là: “Xin giúp chúng con không phạm tội\* khi bị cám dỗ. Xin cứu chúng con khỏi kẻ ác”.

Ma-thi-ơ 6:13; Lu-ca 11:4

**Q.135** What do we pray for in the sixth request?

**A.** We pray that God will keep us from sin\*. And protect us from evil\*.  
Psalm 119:11; 1 Corinthians 10:13; 2 Timothy 4:18

**Q.136** What does prayer teach us?

**A.** Prayer teaches us that we must trust\* God completely for His help.  
Ephesians 6:18; Philippians 4:6; Hebrews 4:16

**Q.137** Where is Christ now?

**A.** Christ is now in heaven\*, at the right side of God the Father.  
Mark 16:19; Acts 5:31; Romans 8:34

**Q.138** Will Christ come to this earth again?

**A.** Yes, He will come to be the judge of all the people in the world at the last day. And He will save those who are waiting for him.  
Matthew 25:31-32; 2 Thessalonians 1:7-9; 2 Timothy 4:1; Hebrews 9:28

**Q.139** What happens to the righteous\* at death?

**A.** The bodies of the righteous\* return to the dust. Their souls\* go to be with the Lord\*.  
Genesis 3:19; Ecclesiastes 12:7; 2 Corinthians 5:8

**Q.140** What happens to wicked people at death?

**A.** The bodies of the wicked return to dust. Their souls\* suffer punishment. God keeps them for the day He comes to judge.  
Luke 16:23-24; John 5:28-29; 2 Peter 2:9

**Q.141** Will the dead be raised to life again?

**A.** Yes, all the dead shall be raised when Christ comes again.  
Daniel 12:2; John 5:28-29; Acts 24:14-15

**H. 135** Trong điều thứ sáu này chúng ta cầu xin gì?

**Đ.** Chúng ta cầu xin Đức Chúa Trời ngăn ngừa chúng ta phạm tội\*. Và bảo vệ chúng ta khỏi kẻ ác\*.

Thi Thiên 119:11; 1 Cô-rinh-tô 10:13; 2 Ti-mô-thê 4:18

**H. 136** Sự cầu nguyện dạy chúng ta điều gì?

**Đ.** Sự cầu nguyện dạy chúng ta phải hoàn toàn tin cậy\* sự cứu giúp đỡ của Đức Chúa Trời.

Ê-phê-sô 6:18; Phi-líp 4:6; Hê-bơ-rơ 4:16

**H. 137** Bây giờ Đấng Christ đang ở đâu?

**Đ.** Bây giờ Đấng Christ đang ở trên trời\*, ngồi bên hữu Đức Chúa Cha.

Mác 16:19; Công Vụ Các Sứ Đồ 5:31; Rô-ma 8:34

**H. 138** Đấng Christ sẽ trở lại trần gian không?

**Đ.** Có. Ngài sẽ trở lại như là Đấng phán xét để phán xét mọi người trên thế gian vào thời kỳ cuối cùng và Ngài sẽ cứu những ai đang chờ đợi Ngài.

Ma-thi-ơ 25:31-32; 2 Tê-sa-lô-ni-ca 1:7-9; 2 Ti-mô-thê 4:1; He-bơ-rơ 9:28

**H. 139** Điều gì xảy đến với người công bình\* lúc chết?

**Đ.** Thân xác của người công bình\* sẽ trở về với cát bụi. Linh hồn\* họ đi về với Chúa.

Sáng Thế Ký 3:19; Truyền Đạo 12:7; 2 Cô-rinh-tô 5:8

**H. 140** Điều gì sẽ xảy đến với người gian ác lúc chết?

**Đ.** Thân thể của người gian ác sẽ trở về đất, linh hồn của họ chịu trừng phạt và

Lu-ca 16:23-24; Giăng 5:28-29; 2 Phi-e-rơ 2:9

**H. 141** Người chết có được sống lại\*không?

**Đ.** Có. Tất cả mọi người chết đều sẽ sống lại\* khi Đấng Christ trở lại.

Đa-ni-ên 12:2; Giăng 5:28-29; Công Vụ Các Sứ Đồ 24:14-15

**Q.142** What will happen to the wicked people in the day God comes to judge?

**A.** God will send them into hell\*.

Matthew 25:41; Luke 12:5; Revelation 20:12-15

**Q.143** What is hell\*?

**A.** Hell\* is a terrible place where punishment never ends.

Matthew 25:46; Mark 9:47,48; Luke 16:23-26

**Q.144** What will happen to the righteous\* people?

**A.** The righteous\* people will live happily with God. They will live forever in a new heaven\* and a new earth.

Isaiah 66:22-23; 2 Peter 3:13; Revelation 21:2-4

**Q.145** What will the new heaven\* and the new earth be like?

**A.** In the new heaven and the new earth we will be with God. We will never sin. We will never die. There will be no more curse. There will be no more sadness and no more pain. We will never be guilty, afraid or ashamed. We will know the joy that comes from God.

Hebrews 12:22-23; Jude 24; Revelation 21:1-5; Revelation 22:1-4.

**The following catechisms were useful in preparing this one:**

Catechism for Young People, published by Hayes Town Chapel Evangelical Church, Middlesex, England

Catechism for Young Children, published by Reformed Baptist Church of Grand Rapids, Michigan

The Catechism for Young Children with Cartoons, published by Vic Lockman, Ramona, California

Spurgeon's Catechism, published by Word of Truth Publishing, Canton, Georgia

The Shorter Catechism: A Baptist Version, published by Simpson Publishing Company, Boonton, New Jersey

A Catechism published by Bob Jones University Press, Greenville, South Carolina

Christ My Only Comfort: The Heidelberg for Baptists, publisher unknown

**H. 142** Điều gì xảy đến với người gian ác trong ngày Đức Chúa Trời đến để phán xét?

**Đ.** Đức Chúa Trời sẽ quăng người gian ác vào hỏa ngục\*

Ma-thi-ơ 25:41; Lu-ca 12:5; Khải Huyền 20:12-15

**H. 143** Hỏa Ngục\* là gì?

**Đ.** Hỏa ngục\* là nơi khùng khiếp, ở đó sự trừng phạt không bao giờ chấm dứt.

Ma-thi-ơ 25:46; Mác 9:47,48; Lu-ca 16:23-26

**H. 144** Điều gì sẽ xảy đến với người công bình\*?

**Đ.** Người công bình\* sẽ sống hạnh phúc với Đức Chúa Trời. Họ sẽ sống đời đời\* trong trời mới\*, đất mới.

Ê-sai 66:22,23; 2 Phi-e-rơ 3:13; Khải Huyền 21:2-4

**H. 145** Thiên đàng mới và trái đất mới sẽ như thế nào?

**Đ.** Ở trong thiên đàng và trái đất mới chúng ta sẽ sống với Đức Chúa Trời. Chúng ta sẽ không bao giờ phạm tội\*. Chúng ta không sẽ bao giờ chết. Sẽ không còn lời nguyền rửa\* của Đức Chúa Trời. Sẽ không còn nỗi buồn hay sự đau đớn. Chúng ta sẽ không bao giờ mắc tội, sợ hãi hoặc hổ thẹn. Chúng ta sẽ tận hưởng niềm vui từ Đức Chúa Trời.

Hơ-bơ-rơ 12:22,23; Giu-đe 24; Khải Huyền 21:1-5, 22:1-4

**Cách bài tín lý hỏi và đáp sau đây đã bỏ ích trong việc chuẩn bị bản này:**

Catechism for Young People, xuất bởi Hayes Town Chapel Evangelical Church, Middlesex, England

Catechism for Young Children, xuất bởi Reformed Baptist Church of Grand Rapids, Michigan

The Catechism for Young Children with Cartoons, xuất bởi Vic Lockman, Ramona, California

Spurgeon's Catechism, xuất bởi Word of Truth Publishing, Canton, Georgia

The Shorter Catechism: A Baptist Version, xuất bởi Simpson Publishing Company, Boonton, New Jersey

A Catechism xuất bởi Bob Jones University Press, Greenville, South Carolina

Christ My Only Comfort: The Heidelberg for Baptists, nhà xuất không được biết

## WORD LIST DANH MỤC TỪ VỰNG

<b>Word Từ</b>	<b>English</b>	<b>Tiếng Việt</b>
Adoption <i>Nhận làm con</i>	Adoption is the legal act that brings a person into one's family. That person is now brought up as one's own child. Before, we were strangers to God and God's enemies. But now God has called us His own dear children.	Nhận làm con là hành động pháp lý đưa một người vào gia đình mình. Người đó bây giờ được nuôi dưỡng như con của mình. Trước đây, chúng ta là người xa lạ với Đức Chúa Trời và là kẻ thù của Ngài. Nhưng bây giờ Ngài đã kêu gọi chúng ta làm con cái yêu dấu của Ngài.
Adultery <i>Tà dâm</i>	Adultery means to have sex with someone who is not your own wife or husband.	Tà dâm nghĩa là quan hệ tình dục với người không phải vợ hay chồng mình.
Angel <i>Thiên sứ</i>	An angel is a servant from God to bring His messages. An angel is a spirit*. An angel says good things about God. An angel does what God wants. An angel does good for people who are in God's family. A bad angel is working for the Devil*.	Thiên sứ là tôi tớ Đức Chúa Trời để truyền sứ điệp của Ngài. Thiên sứ là thần linh. Thiên sứ nói tốt về Đức Chúa Trời. Thiên sứ làm những gì Đức Chúa Trời muốn. Thiên sứ giúp ích cho mọi người trong gia đình Chúa Trời. Thiên sứ xấu làm việc cho ma quỷ*.
Baptism/Baptize <i>Phép báp-têm</i>	A church* leader puts a person under water for a moment. Then the person is brought up out of the water. In this way we show that Christ has made us clean. We also show to everyone that we are part of the church*. When we are	Người lãnh đạo hội thánh* dìm một người xuống nước. Bằng cách này chúng ta chứng tỏ Đấng Christ làm chúng ta được sạch. Chúng ta cũng cho người khác thấy rằng chúng ta ở trong Đấng Christ cùng với người khác

	baptized it reminds us of Jesus who died. Men placed Him in a grave. But He rose from death.	và ở trong hội thánh*. Khi nhận báp-têm, chúng ta được nhắc nhở rằng Chúa Giê-xu đã chết. Người ta đặt Ngài trong mộ. Nhưng Ngài đã từ kẻ chết sống lại*.
Believer <i>Tín hữu</i>	A believer is a person who knows and trusts Christ.	Là người biết và tin tưởng vào Đấng Christ.
Blessings <i>Phước hạnh</i>	Blessings are the good things that God does for us. When we ask God to bless us, we ask Him to help us and do good in us.	Là những điều tốt đẹp Đức Chúa Trời làm cho chúng ta. Khi chúng ta cầu xin Chúa báp-têm, tức là chúng ta xin Ngài giúp đỡ và làm điều tốt trong chúng ta.
Conceive <i>Dựng thai</i>	The moment of making a baby when a new life begins in a woman's body.	Khi một em bé được dựng nên và bắt đầu sống trong bụng mẹ nó.
Content <i>Thỏa lòng</i>	To be content is to be happy with what we have. To know that what we have is enough.	Là khi chúng ta hạnh phúc với những gì chúng ta có. Khi biết chúng ta có đầy đủ rồi.
Church <i>Hội thánh</i>	The church is a group of people that follow and believe all about Jesus Christ. They meet together. They baptize* believers*. They eat the Lord's Supper. They obey the teaching of Christ.	Là một tập thể những người theo và tin mọi điều về Chúa Giê-xu Christ. Họ cùng họp lại với nhau. Họ làm phép Báp-têm* cho tín hữu*. Họ dự tiệc thánh. Họ tuân giữ lời dạy của Đấng Christ.
Cross <i>Thập tự giá</i>	A cross is two pieces of wood fixed together. When Jesus lived, people fixed criminals to a cross in order to kill them. Jesus died on a cross.	Là hai thanh gỗ ghép lại với nhau. Vào thời Chúa Giê-xu, người ta gắn tội phạm lên thập tự giá để tử hình. Chúa Giê-xu đã chết trên thập tự giá.



Curse <i>Nguyền rủa</i>	A powerful word that can bring harm or punishment on someone or something.	Một lời công bố có khả năng gây thiệt hại hoặc đem hình phạt trên một người hay trên một vật.
Devil <i>Ma quỷ</i>	Devil is another name for Satan*. Satan* is the worst of the bad angels* [see angel].	Là tên gọi khác của Satan*. Satan là thiên sứ tệ hại nhất trong số thiên sứ xấu xa.
Disciple <i>Môn đồ</i>	A disciple is a person who follows another person and learns from him. A person who believes in Jesus. A person who follows what Jesus teaches.	Là người học theo một người khác và học tập từ người đó. Một người tin chúa Giê-xu. Một người làm theo những gì Chúa Giê-xu dạy.
Eternal <i>Đời đời</i>	Things that have always been or will always continue to be are eternal. A thing that has no beginning or ending.	Những việc luôn tồn tại và cứ tiếp tục tồn tại gọi là đời đời. Là điều không có khởi đầu và kết thúc.
Faith <i>Đức tin</i>	Faith means to believe in someone or something. To trust* and believe in God. To know that God is real, even when we cannot see Him.	Là tin một người hoặc một điều gì đó. Là phó thác và tin cậy* Đức Chúa Trời. Là biết Đức Chúa Trời có thật, dẫu rằng chúng ta không thể thấy Ngài.
Forgive <i>Tha tội / Tha thứ</i>	To forgive is to show love and not to remember bad things against someone. When God forgives us, He does not hold the wrong things we do against us.	Tha thứ là bày tỏ yêu thương và không nhớ những điều xấu về một ai đó. Khi Đức Chúa Trời tha thứ cho chúng ta, Ngài không ghi nhớ những điều sai trái chúng ta đã làm.
Glory <i>Vinh hiển</i>	God's glory is everything that makes God beautiful and great, like a great king.	Là tất cả những gì làm cho Ngài đẹp đẽ và vĩ đại, giống như một vị vua lớn.

<p>Grace <i>Ân sủng</i></p>	<p>Grace is a gift of God that we should not get because of the bad things we have done. Grace is what God gives because He is so kind to us. The forgiveness* and help that comes from God.</p>	<p>Là tặng phẩm của Đức Chúa Trời mà chúng ta đã không đáng nhận do những việc xấu chúng ta đã làm. Ân sủng là điều Đức Chúa Trời ban cho chúng ta do Ngài quá nhân từ đối với chúng ta. Sự tha thứ* và giúp đỡ đến từ Đức Chúa Trời.</p>
<p>Heart <i>Tấm lòng</i></p>	<p>The heart is the most important part of a person. The part of a person that feels and thinks and decides things.</p>	<p>Là phần quan trọng nhất của con người. Là trọng tâm định hướng cho cuộc sống bởi cảm nhận, suy nghĩ và những quyết định của nó.</p>
<p>Heaven <i>Thiên Đàng</i></p>	<p>Heaven is the place where God and Christ are. God lives and rules there. Heaven is the place where people who really know God and Jesus will go after they die. The place where people will always be happy and have no troubles. The new heaven and the new earth is the future home of the people who know God.</p>	<p>Là nơi có Đức Chúa Trời và Đấng Christ. Là nơi Đức Chúa Trời ngự và cai trị. Thiên đàng là nhà tương lai những người nhận biết Đức Chúa Giê-xu sẽ sống cùng Đức Chúa Trời sau khi họ qua đời. Là nơi mọi người luôn luôn vui vẻ và không còn vấn đề gì. Trời mới và đất mới là nhà tương lai dành cho những người nhận biết Đức Chúa Trời.</p>
<p>Hell <i>Hỏa ngục</i></p>	<p>Hell is a place where God has separated wicked people from Himself. Hell is the place of punishment for wicked people after death.</p>	<p>Là nơi Đức Chúa Trời ngăn cách con người với chính Ngài. Là nơi trừng phạt người ác sau khi họ chết.</p>
<p>Holy <i>Thánh thiện</i></p>	<p>To be holy is to be set apart for God. To be like God is. To be godly. When we are holy we are without sin. We are clean</p>	<p>Chúng ta thánh thiện khi chúng ta được biệt riêng cho Đức Chúa Trời và có tính cách giống Ngài. Khi</p>

before God.

không mắc tội mà trái lại:  
trong sạch trước mặt Đức  
Chúa Trời.

Holy Spirit  
*Đức Thánh Linh*

God's Spirit [see spirit] whom Jesus sent to help people. The Holy Spirit is another name for God. Also called the Spirit of God, the Spirit of Christ and the Spirit that helps us. The Holy Spirit is a person, but is not human as we are. He is God, equal with God the Father and with God the Son [see also Trinity]. He does the work of God among the people in the world. Nobody sees the Holy Spirit but He lives with and in those that know Jesus.

Là thần linh của Đức Chúa Trời mà Chúa Giê-xu gửi đến để giúp đỡ loài người. Thánh Linh là một danh xưng khác của Đức Chúa Trời. Còn được gọi là thần của Đức Chúa Trời, Linh của Đấng Christ, và Thần giúp đỡ chúng ta. Thánh Linh là một thân vị, nhưng không phải là người như chúng ta. Ngài là Đức Chúa Trời, đồng đẳng với Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con. Ngài làm công việc của Đức Chúa Trời giữa vong con người trong thế gian. Không ai có thể thấy Thánh Linh, nhưng Ngài ở với và ở trong những ai nhận biết Chúa Giê-xu.

Honour  
*Tôn cao*

To honour someone is to speak well of a person. To act well toward a person because you respect and value them.

Là khi chúng ta khen một người, đối xử tốt với một người vì tôn trọng\* và đánh giá cao người đó.

Honourable  
*Đáng ngợi khen*

To act well. To live in a way that shows respect for God and for people. To be a person who does good and right things.

Ứng xử tốt. Sống một cách tôn trọng Đức Chúa Trời và loài người. Một người làm thiện và công bình.

Idol  
*Hình tượng*

An idol is a thing made of wood, stone or metal to which people pray. They should worship\* God. An idol is a picture of a person or a thing

Là một vật làm bằng gỗ, đá hay kim loại để con người cầu khẩn. Con người phải thờ phụng Đức Chúa Trời. Hình tượng\* còn là hình ảnh

	one loves instead of God. An idol is a false god. Something that somebody loves more than God.	của một người hoặc một vật mà ta yêu mến thay cho Đức Chúa Trời. Hình tượng* là một thần giả. Là điều mà con người yêu mến hơn cả Đức Chúa Trời.
Israel <i>Y-sơ-ra-ên</i>	The land where the Jewish people lived. The people of Israel is another name for the Jewish people. They are the children of Abraham, Isaac, and Jacob.	Là đất người Do thái đã từng sống. Dân Y-sơ-ra-ên là một tên gọi khác cho dân Do thái. Họ là dòng dõi của Áp-ra-ham, I-sác và Gia-cốp.
Jew <i>Người Do thái</i>	A Jew is a person that is born from Abraham, Isaac and Jacob, and their children. A person that has the faith* of the Jews.	Là người sinh ra từ Áp-bra-ham, Y-sác và Gia-cốp và từ con cháu của họ. Một người có niềm tin của người Do Thái.
Kingdom <i>Nước</i>	A kingdom is where a king rules. A land where a king rules. The kingdom of God is where God rules.	Nước là nơi vua cai trị. Là xứ có vua cai trị. Nước Đức Chúa Trời là nơi Đức Chúa Trời cai trị.
Law <i>Luật pháp</i>	Rules that a ruler makes to tell people how to live. The rules God gave Moses for the people of Israel.	Các luật lệ và quy định bởi một người cai trị đưa ra chỉ định người ta phải sống như thế nào. Các luật lệ của Đức Chúa Trời ban cho Y-sơ-ra-ên.
Lord <i>Chúa</i>	Lord is the name for God in the Bible. It means that He is above all other things and ruler of all things. A name that we use for Jesus when we obey Him.	Là danh xưng của Đức Chúa Trời trong Kinh Thánh. Từ này có nghĩa Đức Chúa Trời là trên hết mọi điều khác và tể trị mọi sự. Là danh xưng chúng ta dùng cho Chúa Giê-xu khi chúng ta vâng lời Ngài.

Prophet <i>Tiên tri</i>	A prophet was one who was able to tell to other people what God wanted. Prophets spoke for God a long time ago. Someone who told things that would happen in the future.	Là người có thể nói cho người khác biết những gì Đức Chúa Trời muốn. Các tiên tri nói thay cho Đức Chúa Trời vào thời xưa. Là người nói những việc xảy ra trong tương lai.
Prosper <i>Thịnh vượng</i>	To prosper is to enjoy good things. To prosper is to be in good health or be rich. We prosper when people speak well of us. When prosper when we enjoy the kindness of other people.	Là tận hưởng nhiều điều tốt đẹp, có nhiều sức khỏe, được giàu có. Chúng cũng thịnh vượng khi mọi người khen chúng ta, khi chúng ta tận hưởng sự nhân từ của những người khác.
Redeem <i>Cứu chuộc</i>	To buy something back after it has been lost or taken. To pay a price to make something your own.	Là việc cứu người khác ra khỏi cảnh nguy nan.
Repent <i>Ăn năn</i>	To repent is to turn from sin*. To do what God wants us to do. To decide not to do the bad things you did in the past.	Là từ bỏ tội lỗi*. Là làm điều Đức Chúa Trời muốn chúng ta làm. Là quyết định không làm những việc xấu bạn đã làm trong quá khứ.
Respect <i>Tôn trọng</i>	Respect means to treat someone as if they are very valuable.	Là đối xử tốt với một người như họ có giá trị rất cao.
Resurrection <i>Sống lại</i>	Resurrection means to be raised from death. To come alive again.	Khi sự sống của một người trở lại sau khi họ đã chết hoàn toàn.
Righteous <i>Công bình</i>	To be righteous means to be right with God. The righteous are the people who are right with God. When God makes a person right with Him, He sees	Nghĩa là hòa thuận với Đức Chúa Trời. Khi Đức Chúa Trời làm cho một người hòa thuận với Ngài. Thì Ngài xem người đó là trong sạch.

	that person as clean. A righteous person is God's friend and not His enemy.	Người công bình* là bạn của Đức Chúa Trời, không phải kẻ thù của Ngài.
Sabbath <i>Ngày Sa-bát</i>	The Sabbath was the day when God rested from His work of creation. The Sabbath was a day when God told the Jews* not to work. It was a special day when they rested and worshipped God.	Ngày Sa-bát là ngày Đức Chúa Trời nghỉ khỏi các công việc sáng tạo của mình. Đức Chúa Trời đã dặn dân Do Thái* không được làm việc trong ngày Sa-bát. Là một ngày đặc biệt khi họ nghỉ ngơi và thờ phượng Đức Chúa Trời.
Save/Salvation <i>Cứu rỗi</i>	Salvation is when God rescues us from the results and power of sin*. To be saved or rescued from bad things.	Là khi Đức Chúa Trời cứu chúng ta khỏi hậu quả cùng quyền lực của tội lỗi*. Cứu một người khỏi những điều xấu cùng hậu quả của tội lỗi* trong cuộc đời họ.
Satan <i>Sa-tan</i>	Satan is another name for Devil*. Satan* is the worst of the bad angels* [see angel].	Là tên khác của ma quỷ, nó chỉ huy các ma quỷ và là ma quỷ xấu nhất của các ma quỷ xấu.
Saviour <i>Đấng Cứu Thế</i>	Jesus Christ is the Saviour. Someone who brings us back to God and rescues us from being punished for the bad things we have done.	Giê-xu Christ là Đấng Cứu Thế. Là Đấng đem chúng ta trở lại với Đức Chúa Trời và cứu chúng ta khỏi sự trừng phạt vì những việc xấu chúng ta đã làm.
Sin/ Sinful <i>Tội lỗi / Mắc tội</i>	Sin is the wrong things that people do against God or against other people. When we do not follow the rules that God made, we sin. When we do not do what God wants us to do, we sin. All people are sinful	Là điều sai trái con người làm, nghịch với Đức Chúa Trời hoặc với người khác, Khi chúng ta không tuân theo luật lệ Đức Chúa Trời đặt ra, tức là chúng ta phạm tội. Mọi người đều có tội vì

because they do things against God or other people. All people are sinful because they were born with bad desires.

họ làm những điều nghịch với Đức Chúa Trời.

Soul  
*Linh hồn*

The soul is the part of a person that we cannot see that is in us during our life, and lives after we die. God gave a soul to Adam and Eve when He breathed life into them. The soul of a person is sometimes called the person's spirit\* [see spirit].

Linh hồn là một phần trong con người mà chúng ta không thể thấy bên trong chính mình, suốt cuộc đời này, và nó cứ tiếp tục sống sau khi chúng ta chết. Đức Chúa Trời ban linh hồn cho A-đam và Ê-va khi Ngài hà hơi sống vào trong họ. Linh hồn của một người đôi khi còn được gọi là thần linh\* của người đó.

Spirit  
*Thần linh*

A spirit is a being that does not have a body and no one can see it. God is spirit. God made other spirit beings (angels\*) that we cannot see, who can be good or bad. The soul\* of a person is sometimes called the person's spirit [see soul].

Là một hữu thể không có thân xác và không ai thấy được. Đức Chúa Trời là thần linh và Ngài dựng nên các thần linh khác mà chúng ta không thể thấy, có thể là tốt hoặc xấu. Linh hồn của một người đôi khi được coi là thần linh của người đó.

Trinity  
*Ba Ngôi*

Trinity is the word we use to speak of the One God that is three persons: God the Father, God the Son (Jesus), and God the Holy Spirit\*.

Là từ chúng ta dùng chỉ về Đức Chúa Trời Độc nhất có ba ngôi vị: Đức Chúa Cha, Đức Chúa Con và Đức Thánh Linh.

Trust  
*Tin cậy*

To trust is to follow something or somebody you think is true. To have faith\* and act with faith\* [see faith].

Là đi theo một điều gì hoặc một người mà bạn cho là đúng. Có đức tin\* và hành động theo đức tin\* đó.

Virgin

A virgin is a person who has

Là người chưa có quan hệ

<i>Nữ trinh</i>	not had sex.	tình dục.
Worship <i>Thờ phượng</i>	To worship is to show God that He is great and that we love Him very much. To worship is to give honour* [see honour] and thanks to God. What we should do when we are with God.	Là khi chúng ta cho Đức Chúa Trời biết Ngài thật vĩ đại và chúng ta yêu mến Ngài nhiều [xem tôn cao] và cảm ơn Ngài. Là điều chúng ta nên làm khi ở bên Ngài.

### **Editorial Notes for version 2.0.**

The original version of Simple Truths was completed in 2006 (from this point, this version will be referred to as version 1.0). Certain minor revisions were made in May of 2013 (from this point, this version will be referred to as version 1.1). Version 2.0 is based on the work previously done. Nearly 75% of the original material has remained unchanged. The changes to create version 2.0 were made to add emphases on NT ethics and address specific issues that had been unaddressed in the previous versions. Additional formatting changes were made and material was rearranged for both pedagogical and practical reasons. The editorial decision to keep version 2.0 to under 150 questions was largely a pragmatic one (print costs, translation costs, distribution costs, and keeping the content manageable for both student and catechist).

### **Ghi chú cho phiên bản 2.0.**

Tín Lý cho Tân Tin Hữu được hoàn thiện lần đầu tiên vào năm 2006 (sau thời điểm này gọi là phiên bản 1.0). Sau đó đã có một số điều sửa vào tháng 5, năm 2013 (sau thời điểm này gọi là phiên bản 1.1). Phiên bản 2.0 căn cứ vào công việc đã thực hiện trước đây. Gần như 75% của bản gốc vẫn còn y nguyên, không sửa. Những cái thay đổi trong phiên bản 2.0 nhằm đến việc nhấn mạnh đạo đức Tân Ước và xử lý một số vấn đề của hai bản trước chưa được giải quyết. Khuôn thức cũng được thay đổi và tài liệu được sắp xếp lại sao cho dạy dễ dàng và thực tế hơn. Lý do ban chủ bút quyết định hạn chế phiên bản 2.0 với dưới 150 câu hỏi chủ yếu là vì các yếu tố thực tế như các chi phí in, phiên dịch, phân phối, và để giữ nội dung đủ ngắn gọn đối với cả người hỏi và người đáp).